

MỤC LỤC

<u>Tựa đề</u>	<u>Trang</u>
Quốc Kỳ, Quốc Ca	1
Mục lục	2
Lời mở đầu	3
Hướng dẫn phát âm và đánh vần	4 - 6
Bài học 1: vần ước, ươt, ươp , tập đọc: Rau Muống	7 - 12
Bài học 2: vần ươi, ươu, uêch, uênh – Tết Trung Thu	13 - 18
Bài học 3: vần uya, uynh, uyt, uyu, uych , tập đọc: Con Chó Trong Máng Cỏ	19 - 24
Bài học 4: vần uât, uây , tập đọc: Cô Gái và Bình Sữa	25 - 30
Bài học 5: vần uyên, uyêt , tập đọc: Vua Lý Nam Đế Lập Nước Vạn Xuân	31 - 37
Bài học 6: vần iêng, yêng , tập đọc: Lá Lành Đùm Lá Rách	38 - 43
Bài học 7: Sài Gòn	44 - 49
Bài học 8: Đi Chợ Tết	50 - 55
Bài học 9: Lịch Sử Là Chuyện của Mọi Người	56 - 62
Bài học 10: Ngô Quyền Đánh Quân Nam Hán Trên Sông Bạch Đằng	63 - 68
Bài học 11: Cuộc Đời Đi Làm của Ba	69 - 74
Bài học 12: Chú Cuội Ngồi Gốc Cây Đa	75 - 80
Bài học 13: Năm Giấc Quan	81 - 86
Bài học 14: Việc Nghĩa	87 - 92
Bài học 15: Đình Bộ Lĩnh Dẹp Loạn và Dựng Nước	93 - 97
Bài học 16: Người Sáng Lập Dell Computer	98 - 103
Bài học 17: Đi Cắm Trại Ở Yosemite	104 - 110
Bài học 18: Lễ Lao Động	111 - 116
Bài học 19: Tàu Titanic	117 - 122
Bài học 20: Vua Lê Đại Hành Đánh Tống Dẹp Chiêm	123 - 128
Bài kiểm và bài thi	129 - 160

Lớp 4

Lời Mở Đầu

Bảo tồn tiếng Việt luôn luôn là mối ưu tư cho cộng đồng người Việt hải ngoại. Bảo tồn tiếng Việt không chỉ là bảo tồn một thứ ngôn ngữ mà là bảo tồn các giá trị văn hóa của dân tộc Việt Nam.

Đặt căn bản trên tinh thần đó, ban biên soạn xin giới thiệu với quý thầy cô dạy Việt ngữ khắp nơi và quý vị phụ huynh một bộ sách Việt ngữ, để mong đóng góp phần nào vào công việc dạy ngôn ngữ và các giá trị của văn hóa Việt Nam cho con em chúng ta ở hải ngoại.

Bộ sách được viết dựa trên các nguyên tắc tổng quát như sau:

1. Dành cho các em học sinh sinh trưởng trong gia đình Việt Nam ở hải ngoại với tiếng Việt là ngôn ngữ thứ hai.

2. Những bài học mang nội dung giới thiệu văn hóa Việt Nam, kiến thức tổng quát thích ứng với sự suy nghĩ và sinh hoạt của các em hải ngoại và xây dựng một nguồn ngữ vựng phong phú giúp cho các em tiến triển hơn trong việc nói và viết tiếng Việt.

4. Tiến trình dạy học của bộ sách đi từ dễ tới khó. Phương pháp áp dụng là lặp đi lặp lại nhiều lần. Khi hoàn tất chương trình học, học sinh có thể đọc sách, báo, và viết được một bài văn trung bình.

5. Các bài tập đọc từ lớp 1 trở lên dựa trên những chủ đề về lịch sử, đạo đức, quê hương và kiến thức tổng quát.

6. Để giúp cho thầy cô đỡ mất thì giờ. Ban biên soạn đã soạn sẵn bài kiểm và bài thi. Sau mỗi 3 bài học thì có 1 bài kiểm. Sau nửa số bài của quyển sách có 1 bài thi. Tất cả được đặt ở phần cuối quyển sách.

Mục đích chính của chúng tôi khi soạn bộ sách này là để góp phần vào công việc dạy Việt ngữ ở hải ngoại. Vì vậy, ban biên soạn không giữ lại bản quyền mà chỉ mong bộ sách được nhiều trường học dùng. Nếu bộ sách có những sai sót thì xin thứ lỗi và cho chúng tôi biết để sửa chữa.

Trân trọng,

Lớp 4

Hướng dẫn phát âm và đánh vần

Mỗi mẫu tự tiếng Việt gồm có tên để đánh vần và âm để đọc:

1. Tên (name): a, bê, xê, dê, đê...
2. Âm (sound), (syllable): a, bờ, cờ, dờ, đờ...

Ngay từ bước đầu, thầy cô giáo cần dạy các em phân biệt rõ:

Cách đánh vần (spell) và **cách phát âm** (pronounce)

Đánh vần đúng sẽ viết chính tả đúng, phát âm đúng sẽ đọc đúng.

Dạy phát âm và đánh vần là bước quan trọng nhất trong việc dạy tiếng Việt. Hai phần này phải được dạy song song với nhau và không nên bỏ sót phần nào.

Mẫu tự tiếng việt	Đánh vần để viết chính tả (<i>spell to write</i>)	Phát âm để tập đọc (<i>Pronounce to read</i>)
17 PHỤ ÂM ĐƠN	Đánh vần và phát âm khác nhau	
B	bê	bờ
C	xê	cờ
D	dê	dờ
Đ	đê	đờ
G	giê	gờ
H	hát	hờ
K	ca	cờ
L	e-lờ	lờ
M	em-mờ	mờ
N	en-nờ	nờ
P	pê	pờ
Q	cu	quờ
R	e-rờ	rờ
S	ét-sờ	sờ
T	tê	tờ
V	vê	vờ
X	ít-xờ	xờ
12 NGUYÊN ÂM	Đánh vần và phát âm giống nhau	
A	a	a
Ă	ă	ă
Â	ơ	ơ

Lớp 4

E	e	e
Ê	ê	ê
I	i	i
O	o	o
Ô	ô	ô
Ơ	ơ	ơ
U	u	u
Ư	ư	ư
Y	i-cờ-rết/ i-cà-rét	i
11 PHỤ ÂM GHÉP		
Ch	xê hát	chờ
Gi	giê-i	giờ
Kh	ca-hát	khờ
Ng	en-giê	ngờ
Ngh	en-giê-hát	ngờ
Gh	giê-hát	gờ
Nh	en-hát	nhờ
Ph	pê-hát	phờ
Qu	cu-u	quờ
Th	tê-hát	thờ
Tr	tê-e-rờ	trờ
RÁP VẦN		
Ba	bê-a ba	bờ-a ba
Mẹ	em-mờ-e-me nặng mẹ	mờ-e-me nặng mẹ
Chị	xê-hát-i-chi nặng chị	chờ-i-chi nặng chị
Thầy	tê-hát-ô-i-cà-rết-thầy huyền thầy	ô-i-cà-rết-ây, thờ-ây-thầy-huyền thầy
Khỏe	ka-hát-o-e khoe hỏi khỏe	o-e-oe, khờ-oe-khoe hỏi khỏe
Viết	vê-i-ê-tê-viết nặng viết	i-ê-tờ-iết, vờ-iết-viết nặng viết
Ngoan	en-giê-o-a-en-oan, ngoan	o-a-nờ-oan, ngờ-oan ngoan
Ngoào	en-giê-o-e-o-eo huyền ngoào	o-e-o-oeo, ngờ-oeo-ngoeo huyền ngoào
Khuy	ka-hát-u-i-cờ-rết-uy khuy	u-i...uy, khờ-uy khuy
Khuynh	ka-hát-u-i-cờ-rết-en-hát-uynh khuynh	u-i...nhờ uynh, khờ-uynh khuynh

Lớp 4

Khuyên	ka-hát-u-i-cờ-rết-ê-en-uyên khuyên	u-i...ê-nờ-uyên, khờ-uyên khuyên
Giỏ	Giê-i-o hỏi giỏ	giờ-o gio hỏi giỏ
Giảng	Giê-i-a-en-giê-giang hỏi giảng	a-ngờ-ang , giờ-ang giang hỏi giảng
Gìn	Giê-i-en-gin huyền gìn	giờ-in-gin huyền gìn
Quả	cu-u-a hỏi quả	quờ-a-qua hỏi quả
Quần	cu-u-ô-en-quân sắc quần	ô-nờ-ân, quờ-ân-quân sắc quần

Những vần cần ghi nhớ:

Vần **NG** phải thêm chữ **H** khi được ghép với:

- Ba nguyên âm đơn: **e, ê, i** (nghe, nghề, nghĩ...)
- Năm nguyên âm ghép: **eo, êu, ia, iêu, iu** (nghèo, nghêu, nghĩa, nghiêu, nghiu)
- Năm chữ: **iêm, iên, iêng, ênh, inh** (nghiêm, nghiên, nghiêng, nghênh, nghinh)

Chữ **G** khi ghép với ba nguyên âm đơn: **e, ê, i** phải thêm chữ **H** (ghe, ghê, ghê, ghi...)

Chữ **Q** không đứng riêng một mình mà luôn được ghép với **u** = qu (quê, qua, quen...)

Chữ **P** không đứng riêng một mình mà luôn được ghép với **h** = ph (phở, phương, phi...)

Vài lưu ý về việc dạy lớp bốn

Học sinh hoàn tất phần học vần ở lớp 4. Điều này có nghĩa là việc viết chính tả phải ở giai đoạn khá và bắt đầu đặt trọng tâm vào việc tập đặt câu. Học sinh ở trình độ lớp 4 phải biết đặt một câu dài.

Về phần văn phạm, bộ sách cố gắng dựa theo văn phạm tiếng Anh để học sinh không bị ngỡ ngàng mà chỉ đối chiếu những điều học bên Anh ngữ rồi áp dụng qua tiếng Việt. Vì thế quý thầy cô sẽ thấy một vài điều không giống văn phạm thuần tiếng Việt (áp dụng ở Việt Nam, như cách viết hoa chẳng hạn).

Những bài tập đọc của lớp bốn đã bỏ phần yêu cầu viết lại ra giấy nháp và để tùy ý thầy cô quyết định. Những đề tài của bài tập đọc bắt đầu trở nên đa dạng với mục đích tạo cho học sinh nguồn ngữ vựng phong phú về mọi khía cạnh của cuộc sống. Chủ đề về sử bắt đầu từ thời lập quốc, đặc biệt chú trọng những anh hùng dân tộc có công dựng nước và giữ nước. Vì để thích hợp với trình độ học sinh, bài sử đã được viết giản dị hóa nên có thể không đầy đủ. Thầy cô dạy bài sử cũng nên tìm hiểu thêm về bối cảnh lịch sử để giải thích rõ hơn cho học sinh.

Ban biên soạn

ước ược
uốt ượt
uớp ượp

A. Tập đọc và viết lại các chữ sau đây:

bước chân

(step, pace)

thước kẻ

bắt chước

(to imitate)

cái lược

đảo ngược

(to reverse)

nhược điểm

(weakness)

uớt át

xanh mướt

(khóc) **sướt mướt**

lần lượt

(in turn)

rượt bắt

(to chase)

vượt qua

(to overcome)

Lớp 4

ăn ướp

quả ướp

ướp cá

(to preserve fish with salt)

_____	_____	_____
_____	_____	_____

B. Tập đọc và viết chính tả

Rau Muống

Rau muống là loại **rau** rất **thông dụng** và được yêu chuộng của người Việt Nam. Rau muống **mọc hoang** ở những **đầm lầy** hoặc được **trồng** dưới nước ở các **ao** sau nhà. Nó mọc thành dây và có thể dài tới 70 **bộ**. Ở Mỹ, rau muống được trồng trên đất khô trong **nông trại**. Rau muống là loại cây **xứ nóng** nên chỉ sống vào mùa hè. Ngày nay, rau muống đã trở thành món ăn **hàng ngày** của người Việt ở các tiểu bang ẩm áp như California, Florida, Louisiana và Texas.



Rau muống được nấu bằng cách **luộc** chín hoặc **xào** với tỏi. Rau muống còn được chế nhỏ ăn sống với các món bún như bún riêu hay bún mọc.

Ngữ vựng:

rau: vegetable; **thông dụng:** popular; **mọc hoang:** to grow wildly; **đầm lầy:** swamp; **trồng:** to plant; **ao:** pond; **bộ:** feet; **nông trại:** farm; **xứ nóng:** warm country; **hàng ngày:** everyday; **luộc:** boil; **xào:** stir fry

Lớp 4

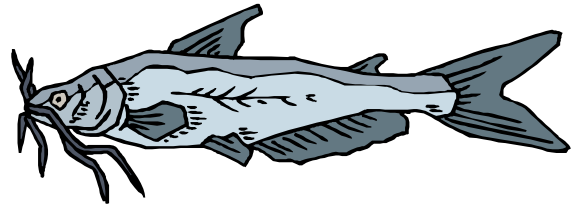
C. Trả lời câu hỏi

1. Ở Việt Nam, rau muống thường được trồng ở đâu?

2. Ở Mỹ, rau muống thường được trồng ở đâu?

3. Ở Mỹ, rau muống sống vào mùa nào?

4. Kể tên hai tiểu bang có thể
trồng rau muống?



5. Kể tên hai món bún ăn với rau muống chẻ?

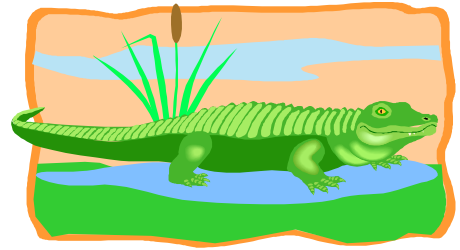
D. Điền vào chỗ trống

**bắt chước, rượt bắt, mơ ước, ướp thịt, ăn cướp, nông trại,
thông dụng, hằng ngày, đầm lầy, trồng, rau xào, gà luộc**

1. Trong các món thịt gà, ba em thích nhất là món _____
chấm mắm chanh.

Lớp 4

2. Cuối tuần vừa qua, ba chở cả gia đình ra ngoại ô xem những _____
nuôi gà và bò.



3. Dì Tư thích ăn món thịt nướng do má
làm và muốn học cách _____ để tự làm.

4. Năm nay, nhà hàng xóm _____ nhà em cũng treo
đèn Giáng Sinh và để hình ông già No-en lớn trước cửa.

5. Cảnh sát đã bắt được kẻ _____ vàng bạc ở tiệm nữ
trang trong khu phố Việt Nam.

6. Ba là người thích cây cối nên đã _____
rất nhiều cây chung quanh nhà.

7. Bữa cơm _____ của người Việt
Nam gồm 3 món: cơm trắng, món kho mặn và
món rau.



8. Nga bị té trầy đầu gối vì đã chơi trò chơi _____ với các
bạn ở trường.

9. Ngoài các món thịt và cá, mẹ muốn có thêm món _____
để dễ ăn cơm hơn.

10. Ngày nay, điện thoại di động đã trở thành _____
và ai cũng có một cái.

Lớp 4

11. Có nhiều cá sấu sống ở _____ thuộc tiểu bang Louisiana và Florida.

12. Em _____ sẽ được đi du lịch khắp nơi trên thế giới để biết những thắng cảnh nổi tiếng.

Đ. Văn Phạm

Chữ đồng nghĩa là chữ có cùng nghĩa.

Tìm chữ đồng nghĩa

1. trẻ em _____

a. té

2. nhà thờ _____

b. von hồ

3. vui vẻ _____

c. phi cơ

4. nhỏ _____

d. thiếu nhi

5. cái lu _____

đ. thánh đường

6. máy bay _____

e. quả dưa

7. tập nập _____

g. cái chum

8. con cạp _____

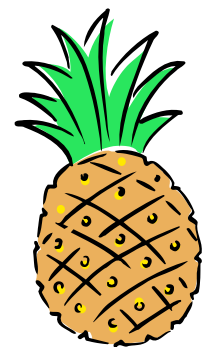
h. hân hoan

9. ngã _____

k. bé

10. trái thom _____

l. nhộn nhịp



Lớp 4

E. Tập đặt câu

1. (lắm) _____
_____ (lắm: very)

2. (lắm) _____

3. (rất) _____
_____ (rất: very)

4. (rất) _____

5. (và) _____

6. (và) _____

G. Học thuộc lòng

Thành ngữ

- **Bụt nhà không thiêng**
- **Mò kim đáy biển**



ươi ươi ười
ươi ười ươi
ươi uêch uênh

A. Tập đọc và viết lại các chữ sau đây:

rau tươi

bảy mươi

đười ươi
(orangutan)

tươi cây

đám cưới

lưới cá
(fish net)

tươi cười

người dơi

lười học

trái bưởi

lò sưởi
(furnace)

tức tươi
(irritated)

Lớp 4

cái lười

một rưỡi ($1\frac{1}{2}$)

cười ngửa

rũ rượi
(emaciated)

nướu răng
(gum)

rượu vang
(wine)

rỗng tuếch
(empty)

khuếch trương
(to expand)

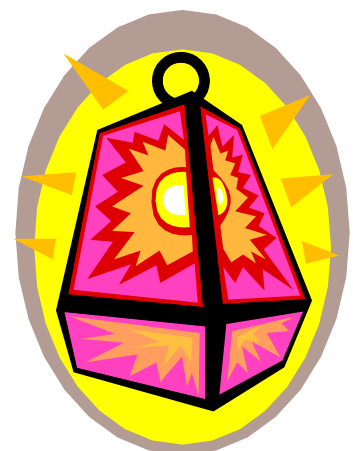
nguyệt ngoạc
(scribblingly)

huênh hoang
(boastful)

B. Tập đọc và viết chính tả

Tết Trung Thu

Bà nội em thường kể về đêm Tết Trung Thu ở Việt Nam. Khi mặt trời vừa lặn, trẻ em đổ ra đường với **lồng đèn đủ màu, đủ kiểu đi dạo khắp xóm**. Nào là lồng đèn ngôi sao, cá chép, con gà, bướm bướm. Trẻ em được dịp **khoe** với nhau lồng đèn của mình. Có những đám trẻ xếp thành hàng dài như con rắn vừa đi vừa hát: “Tết Trung Thu **rước** đèn đi chơi, em rước đèn đi **khắp phố phường**...”



Lớp 4

Ở Mỹ, em không rước lồng đèn, nhưng cũng **cảm thấy không khí tưng bừng** trong **ngày hội** Tết Trung Thu của **cộng đồng**. Em thường khoe với bạn Mỹ về **truyền thống** Tết Trung Thu của mình và nói với họ: “Người Việt cũng có một ngày lễ lớn **dành riêng** cho trẻ em.”



Ngữ vựng:

lồng đèn: paper lantern; **đủ màu:** various colors; **đủ kiểu:** various styles; **đi dạo:** to walk around; **khắp xóm:** around the block; **khoe:** to show off; **rước:** to walk in procession; **khắp phố phường:** everywhere; **cảm thấy:** to feel; **không khí tưng bừng:** bustling air; **ngày hội:** organized event; **cộng đồng:** community; **truyền thống:** tradition; **dành riêng:** reserved

C. Trả lời câu hỏi

1. Kể tên 2 loại lồng đèn trung thu.

2. Trẻ em làm gì với lồng đèn của mình?

3. Cộng đồng Việt Nam ở Mỹ tổ chức gì vào dịp Trung Thu?

Lớp 4

4. Tết Trung Thu là ngày lễ dành riêng cho ai?

D. Điền vào chỗ trống

**bốn mươi, rau tươi, đám cưới, tươi cười, lò sưởi, cười
ngựa, nguyệt ngoạc, lồng đèn, nườm rắng, không khí,
cộng đồng, đi dạo**

1. _____ lớp học hôm nay vui nhộn hơn vì có cuộc thi đồ vui.
2. Bà ngoại muốn cậu Năm lấy vợ vì cậu đã _____ tuổi.
3. Ba chỉ dẫn cho em cách làm _____ để dự thi trong dịp Tết Trung Thu ở trường Việt ngữ.
4. Sau bữa cơm tối, ba má thường _____ ở công viên hàng trước nhà.
5. Mẹ thường đi chợ Hòa Bình vì ở đó có nhiều _____ nhất trong các chợ.
6. Ba thường nói chữ viết của anh Khôi _____ như gà bới đất.
7. Cô Nhung muốn tổ chức _____ thật giản dị và chỉ mời những người trong gia đình và bạn thân.
8. Em thích đi chơi hội chợ Tết _____ vào ban tối vì có nhiều tiết mục văn nghệ vui nhộn.

Lớp 4

9. Hân là người luôn luôn _____

nên ai cũng muốn làm bạn.

10. Bạn Phi khoe với em rằng, nó được

_____ trong chuyến đi cắm trại ở

Yellowstone tuần trước.

11. Ba đang bị sưng _____ nên

không thể ăn món cua rang muối này.

12. Căn nhà này lớn nên phải có _____ lớn mới đủ

ấm.



Đ. Văn phạm

Chữ phản nghĩa là chữ có nghĩa trái ngược

Tìm chữ phản nghĩa

- | | | |
|---------------|-------|---------------|
| 1. trắng toát | _____ | a. nghèo khó |
| 2. nhanh nhẹn | _____ | b. hỏa ngục |
| 3. con trai | _____ | c. đen thui |
| 4. đàn ông | _____ | d. bắn thủ |
| 5. siêng năng | _____ | đ. chậm chạp |
| 6. lạnh lẽo | _____ | e. con gái |
| 7. ướt át | _____ | g. lười biếng |
| 8. thiên đàng | _____ | h. đàn bà |

Lớp 4

9. giàu sang _____ k. nóng nực
10. sạch sẽ _____ l. khô ráo

E. Tập đặt câu

1. (rất là) _____
_____ (to be very)
2. (thật là) _____
_____ (to be very)
3. (hay) _____
_____ (hay: or)
4. (hay) _____

5. (hoặc) _____
_____ (hoặc: or)

G. Học thuộc lòng

Tục ngữ

- **Biết thì thưa thốt, không biết thì dựa cột mà nghe.**
- **Chớ thấy sóng cả mà ngã tay chèo.**

uya
uynh uynh
uýt uýt
uỷu
uỷch uỷch

A. Tập đọc và viết lại các chữ sau đây:

thức khuya
(to stay late at night)

huynh đệ
(anh em)

khuynh hướng
(tendency)

hoa quỳnh

xe buýt

huýt sáo
(to whistle)

nguyt mắt
(to look back on someone)

quýt nợ
(to refuse to pay)

xuýt chó
(to set a dog on someone)

Lớp 4

khủy tay
(elbow)

khúc khuỷu
(winding)

huých (vào hông)

(nói) **huých toẹt**
(tell the whole truth)



B. Tập đọc và viết chính tả

Con Chó Trong Máng Cỏ

Vào những ngày nóng bức của mùa hè, có một con chó thích ngủ trong máng cỏ ở **chuồng** bò **mát mẻ**.

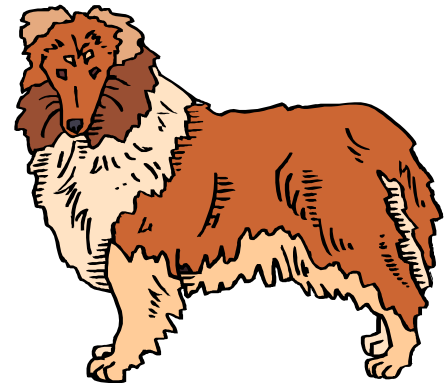
Sau một buổi sáng **kéo cày** mệt mỏi và đói bụng, con bò trở về chuồng ăn trưa thì thấy con chó đang nằm trong máng cỏ.

Con bò nói: “**Xin anh làm ơn tránh ra** một bên để tôi ăn cỏ.”

Con chó đang ngủ bị đánh thức liền **nổi giận** và **sủa** con bò.

Con bò **năn nỉ**: “Xin làm ơn, tôi rất mệt và rất đói bụng.”

Con chó không ăn cỏ nhưng **nhất định** không tránh ra và còn **quay lại cắn** con bò. Cuối cùng con bò đành phải chịu thua và đi tìm chỗ nằm nghỉ với cái bụng đói meo.



Ngữ vựng:

máng cỏ: manger; **cỏ**: grass; **chuồng**: stable; **mát mẻ**: cool;

kéo cày: to plow; **xin ... làm ơn**: please; **tránh ra**: to step

Lớp 4

aside, move aside; nổi giận: to get angry; sủa: to bark; năn nỉ: to beg; nhất định: to determine; quay lại: to turn around; cắn: to bite



C. Trả lời câu hỏi

1. Con chó thích ngủ ở đâu?

2. Con bò làm gì vào buổi sáng?

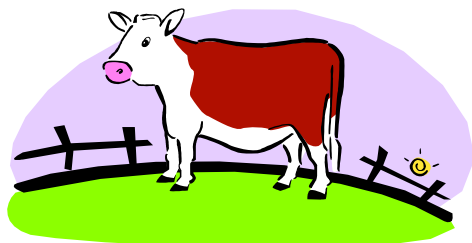
3. Con bò muốn con chó làm gì?

4. Con chó làm gì với con bò?

D. Điền vào chỗ trống

xe buýt, huyết sáo, khuỷu tay, khúc khuỷu, mát mẻ, chuồng, nổi giận, năn nỉ, nhất định, thức khuya, hoa quỳnh, huych toẹt

1. Khi Tân và Bảo chơi vật lộn, Tân đã dùng _____



huych mạnh vào bụng Bảo làm Bảo phải ôm bụng kêu đau.

2. Vào mùa thi cử, anh Tuấn đã phải

Lớp 4

_____ hằng đêm để học bài.

3. Em và chị Hoa phải _____ mẹ một hồi lâu mới được phép đi xem xi nê cuối tuần này.

4. Chị Huệ đã kể _____ chuyện anh Thu đi học về trễ ngày hôm qua cho má nghe.

5. Bây giờ anh Tâm đón _____ đi học mỗi ngày để tiết kiệm tiền xăng.

6. Con đường lên núi Big Bear rất _____ nên anh phải lái xe cẩn thận.

7. Cho dù bị cảm sốt, Bình _____ phải tới trường học vì hôm nay là ngày thi giữa khóa.

8. Con chó nhà em không thích ngủ trong _____ của nó mà chỉ thích ngủ chung với em.

9. Năm nay, chậu _____ của ba ra nhiều bông nhất từ trước tới giờ.

10. Chú Nam đã dạy em _____ bằng miệng hồi năm ngoái.

11. Mùa hè năm nay _____ hơn năm trước nên nhà em đã không phải bật máy lạnh.

12. Người bán vải đã phải _____ vì có người khách hàng trả giá quá thấp.

Lớp 4

Đ. Văn phạm

Danh từ chung là chữ chỉ người, nơi chốn, sự vật.

Tìm những danh từ chung

Thí dụ: **vớ** Những chiếc vớ này không giống nhau.

1. _____ Con chim vừa bay đi.
2. _____ Hưng thích ăn cà rem.
3. _____ Mạnh đánh đàn ghi ta rất giỏi.
4. _____ Lớp học này thật im lặng.
5. _____ Em thích bông hồng đỏ.
6. _____ Chúng em sẽ đi câu cá ngày mai.
7. _____ Chị ấy bị té trầy đầu gối.
8. _____ Bài học này khó quá.
9. _____ Bình ở gần nhà em.



10. _____ Kathy không biết đi xe đạp.

E. Tập đặt câu

1. (chỉ) _____

_____ (only)

2. (chỉ) _____

Lớp 4

3. (vẫn) _____
_____ (still)

4. (vẫn) _____

5. (khoảng) _____
_____ (about)

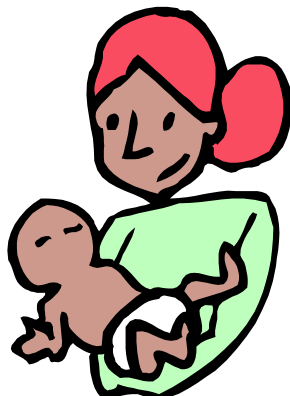
6. (khoảng) _____

G. Học thuộc lòng

Ca dao

Lên non mới biết non cao,

Nuôi con mới biết công lao mẹ hiền.



uất uật
uây uây uây
uỷ uỷ uỷ

A. Tập đọc và viết lại các chữ sau đây:

xa khuất
(very far away)

tuổi tuất
(age of the dog)

truất phế
(to depose a king)

luật lệ
(law)

thuật lại
(to recite)

quần quật
((to work) hard)

khuây khỏa
(relieved of)

quây quần
(to gather around)

khuấy nước
(to stir water)

quấy rầy
(to bother)

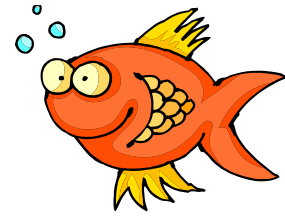
quầy hàng
(counter)

ngúng nguẩy
(indisposed)

Lớp 4

(cá) **quẫy đuôi**
(wriggle one's tail)

cựa quậy
(to move)



B. Tập đọc và viết chính tả

Cô Gái và Bình Sữa

Có một cô gái được mẹ sai đem sữa ra **chợ bán**. Trên **đường** đi, cô **đội** bình sữa lên đầu, vừa đi vừa **mơ mộng**. Cô nghĩ, sau khi bán sữa, cô sẽ dùng tiền để mua vài con gà. Gà sẽ đẻ ra trứng và trứng sẽ nở ra con. Cô sẽ bán gà con và trứng, rồi dùng tiền mua một chiếc **áo đầm** thật đẹp. Lúc đó nhiều con trai sẽ **để ý** đến cô và các cô gái khác sẽ **ganh tị**. Nhưng cô sẽ không **đếm xỉa** tới họ. Cô sẽ **hất đầu** bỏ đi không thèm nhìn họ. Lúc cô hất đầu thì bình sữa rơi xuống đất.



Cô gái **buồn bã** trở về thưa với mẹ. Mẹ cô bảo: “**Đừng bao giờ đếm** gà trong trứng.”

Ngữ vựng:

bình: bottle; **sữa:** milk; **chợ:** market; **bán:** to sell; **đường:** road, street; **đội:** to carry on the head; **mơ mộng:** daydream; **áo đầm:** dress; **để ý:** to notice; **ganh tị:** to envy; **đếm xỉa:** to take notice of; **hất đầu:** to throw the head; **buồn bã:** sadly; **đừng bao giờ:** never; **đếm:** to count

C. Trả lời câu hỏi

1. Trên đường đi ra chợ cô gái nghĩ gì?

2. Câu nói, “đừng bao giờ đếm gà trong trứng” có nghĩa là gì?

D. Điền vào chỗ trống

**luật lệ, thuật lại, quần quật, quây quần, quây hàng, mơ
mộng, ganh tị, buồn bã, đừng bao giờ, khuây khỏa, quây
rây, ngúng nguẩy**

1. Chị Thủy đã _____ những việc hai chị em làm
khi bố mẹ đi vắng.

2. Sau khi má anh ấy qua đời, anh ấy thường tới nhà bạn hát ka-ra-
o-kê cho _____.

3. Nước hoa trong _____ của tiệm
này bày biện đẹp đẽ và có nhiều hiệu mắc tiền.

4. Mỗi khi bị bệnh cúm, bé Chi hay nhõng nhẽo
và _____ mẹ cả ngày lẫn đêm.



Lớp 4

5. _____ của thành phố này rất nghiêm khắc về lái xe và cảnh sát thường hay cho giấy phạt.
6. Vì _____ trong lớp nên Thảo đã không nghe lời dặn dò của cô giáo về bài thi tuần tới.
7. Mẹ đã dặn _____ rờ đầu những con chó lạ vì nó có thể cắn.
8. Cô Hồng có dáng đi _____ như những người mẫu trình diễn thời trang.
9. Chú Đức đang _____ ngồi uống cà phê một mình vì bị mất việc.
10. Có nhiều đứa trẻ đang _____ chung quanh ông hễ để xem ông làm trò.
11. Đã lâu rồi Hoa không nói chuyện với Kim vì Hoa _____ tài học của Kim.
12. Ông ấy rất chăm chỉ và làm việc _____ 7 ngày trong tuần để kiếm tiền nuôi bầy con ăn học.



Đ. Văn phạm

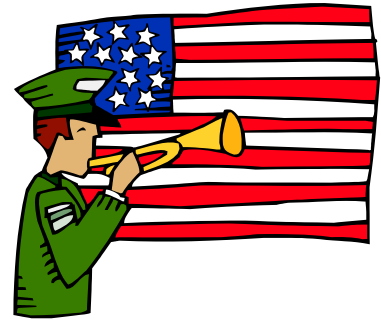
Danh từ riêng là tên riêng của người, vật, nơi chốn và sự vật.

Danh từ riêng phải **viết hoa**

Lớp 4

Gạch dưới các danh từ riêng.

1. Nhà em ở trên đường Beach, gần chợ Vons.
2. Ngày sinh nhật của Thảo trùng với ngày Lễ Độc Lập.
3. Trần Hưng Đạo là vị tướng oai hùng của Việt Nam.
4. Em thích đi chơi Disneyland nhất.
5. Bạn gái của em tên là Thu Vân.
6. Gia đình chú Châu sống ở thành phố San Jose.
7. Tổng thống George Washington là vị tổng thống đầu tiên của Hoa Kỳ.
8. Gia đình em thường đi ăn ở tiệm phở Quê Hương.
9. Chùa Huệ Quang thường tổ chức lễ đón giao thừa mỗi năm.
10. Con chó Jasmine có bộ lông trắng toát.



E. Tập đặt câu

1. (chừng) _____

_____ (approximately)
2. (khoảng chừng) _____

Lớp 4

3. (trong) _____

_____ (in, inside)

4. (trong) _____

5. (ngoài) _____

_____ (outside)

6. (ngoài) _____

G. Học thuộc lòng

Thành ngữ

- ***Da bọc xương***
- ***Miệng ăn núi lở***



uyên uyên uyên uyển uyển uyển uyệt uyệt

A. Tập đọc và viết lại các chữ sau đây:

chuyên cần

(studious)

khuyên răn

(to advise)

nguyên nhân

(cause)

lưu luyến

(to be attached to)

kim tuyến

(gold thread)

quyển luyến

(to attach)

dây chuyền

(necklace)

nguyền rủa

(to curse)

thuyền buồm

di chuyển

(to move)

quyển sách

thi tuyển

(competitive examination)

Lớp 4

họ Nguyễn

bệnh suyễn

(asthma)

(xay) **nhuyễn như**

(to grind very fine)

kể chuyện

(to tell a story)

cầu nguyện

(to pray)

tập luyện

(to practice)

huyết áp

(blood pressure)

quyết định

(to decide)

tuyết trắng

(white snow)

mộ huyết

(grave)

kiểm duyệt

(to censor)

(đẹp) **tuyệt trần**

(very beautiful)

B. Tập đọc và viết chính tả

Vua Lý Nam Đế Lập Nước Vạn Xuân

Vua Lý Nam Đế tên thật là Lý Bí hay Lý Bôn, ông sinh năm 503. Năm 542, ông **khởi binh** đánh giặc. Thử sử nhà Lương tên là Tiêu Tư **khiếp sợ van xin** ông:

- Tôi chỉ còn một ít vàng bạc biếu cho ngài, xin ngài tha mạng sống!



Lớp 4

Trong 3 tháng, Lý Bí đã **chiếm** được hầu hết các **thành**. Vua Lương ra lệnh cho quân lính đánh chiếm lại các thành. Khi quân giặc vừa kéo sang đã bị Lý Bí cho quân đánh tan.

Năm 543, vua Lương lại đem đại quân **xâm lược** nước ta một lần nữa. Khiếp sợ vì bị thua lần trước, tướng giặc chưa dám **tấn công** thì đã bị Lý Bí đánh trước. Quân Lương bị chết gần hết.

Năm 544, Lý Bí lên ngôi vua, lấy hiệu là Lý Nam Đế. Ông đặt tên cho nước ta là Vạn Xuân, với ước muốn nước ta được độc lập muôn đời.

Ngữ vựng:

khởi binh: to raise an army for a war

khiếp sợ: to be horrified, to be terrified

van xin: to beg, to implore ; **chiếm**: to occupy; **thành**: citadel, rampart wall; **xâm lược**: to invade; **tấn công**: to attack



C. Trả lời câu hỏi

1. Vua Lý Nam Đế tên thật là gì?

2. Ai đã van xin Lý Bí tha mạng?

3. Lý Bí đã đánh chiếm các thành trong thời gian bao lâu?

4. Trong lần xâm lược lần thứ hai (năm 543), quân ai đã tấn công trước?

5. Ai thắng, ai thua trong trận này?

6. Vua Lý Nam Đế đặt tên cho nước ta là gì?

D. Điền vào chỗ trống

Vạn Xuân, năm 503, tấn công, Lý Bí, Tiêu Tư, thua

1. Lý Nam Đế tên thật là_____.

2. Lý Bí sinh năm _____.

3. Thứ sử _____van xin Lý Bí tha mạng.

4. Giặc Lương không dám _____ vì bị thua lần trước.

5. Quân Lương bị _____ quân của Lý Bí.

6. Vua Lý Nam Đế đặt tên cho nước ta là _____.



Đ. Điền vào chỗ trống

chuyên cần, khuyên răn, nguyên nhân, quyền luyện, dây chuyền, di chuyển, bình suyễn, cầu nguyện, quyết định, tập luyện

1. Bà ngoại bị _____ nên bà thường khó thở và phải luôn có người bên cạnh chăm sóc.

Lớp 4

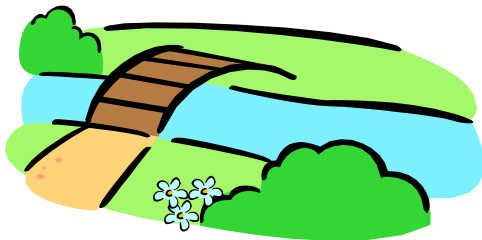
2. Đội bóng rổ của anh Ngọc sắp sửa thi đấu vô địch thành phố nên anh phải tới trường _____ mỗi ngày.

3. Văn không chịu nghe lời _____ của ba má và thích chơi với những bạn mê bắn “ghêm” (game).

4. Quà sinh nhật của chị Thư cho em năm nay là một sợi _____ với viên ngọc màu xanh. (ngọc: gem)

5. Trường học em năm nay ra _____ muốn tất cả học sinh phải mặc đồng phục.

6. Cây cầu đó bị sập do _____ quá cũ chứ không phải vì trận mưa hôm qua.



7. Nhờ _____ mà chú Phúc đã tốt nghiệp tiến sĩ chứ không phải thông minh.

8. Cuối tuần này sẽ có buổi _____ cho những người bị chết trong trận bão vừa qua.

9. Thanh cảm thấy _____ với căn nhà cũ này và không muốn dọn ra.

10. Người hàng xóm bên cạnh đã _____ từ tiểu bang Ohio qua đây.



Tĩnh từ là chữ phụ nghĩa cho danh từ.

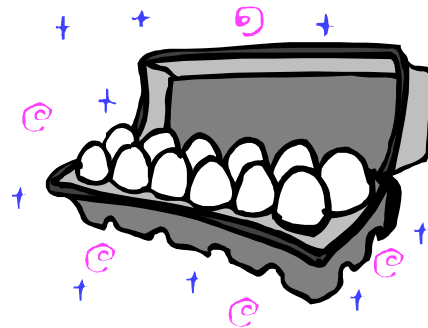
Thí dụ: chiếc xe **đỏ**, cái cây **cao**

Ghi chú: *tĩnh từ thường đi sau danh từ.*



Gạch dưới các tĩnh từ

1. Nhiều người thích chó nhỏ.
2. Rừng này có nhiều sóc xám. (sóc: squirrel)
3. Con mèo của em rất hiền.
4. Đây là bài toán khó.
5. Đôi giày dơ này là của ai vậy?
6. Quả táo xanh này hơi chua.
7. Bữa cơm tối nay có món cá chiên.
8. Chú Lâm là người vui vẻ.
9. Nước suối ở đây trong vắt. (suối: spring)
10. Bà nội thích ăn trứng gà nâu hơn trứng gà trắng.



G. Tập đặt câu

1. (trên) _____
_____ (on, above)
2. (trên) _____

Lớp 4

3. (dưới) _____
_____ (under, below)

4. (dưới) _____

5. (của) _____
_____ (of)

6. (của) _____

H. Học thuộc lòng

Tục ngữ

- *Trên kính dưới nhường.*
- *Tiên học lễ hậu học văn.*



iêng iêng iêng
iêng iêng iêng
yên yên
yêm yêt yêu

A. Tập đọc và viết lại các chữ sau đây:

linh thiêng
(sacred)

kiêng cử
(to abstain from)

siêng năng

lười biếng

miếng bánh

tiếng hát

láng giềng
(neighbor)

củ riềng

xiềng xích
(chains, irons)

cây kiểng
(ornamental tree, plant)

(thua) **xiểng liểng**
(crushing defeat)

kiểng chân
(to stand on tiptoes)

Lớp 4

miệng mồm	liệng đi	chim yểng
yểm trợ (<i>to support</i>)	bình yên (<i>safe</i>)	chim yền (<i>sparrow</i>)
yết kiến (<i>to visit</i>)	tình yêu	yếu đuối (<i>fragile</i>)

B. Tập đọc và viết chính tả

Lá Lành Đùm Lá Rách

Ở đời bao giờ cũng có kẻ giàu người nghèo. Theo **quan niệm dân gian**, nghèo thường bị xem là **bất hạnh** và giàu được xem là có **phúc đức**. Người tốt là người có tấm lòng **bao dung**. Nếu ta có **dư** thì nên **chia sẻ** cho những người **thiếu thốn**. Của cho đi sẽ không bị mất và sẽ trở về lại với mình. Khi cho đi là ta tạo **phúc đức** cho mình, và phúc đức



Lớp 4

đó sẽ **che chở** ta trong **cơn hoạn nạn**. Tục ngữ nói rằng, “Có đức mặc sức mà ăn.”

Và ca dao cũng thế,

“Ở hiền thì lại gặp lành,

Những người **nhân đức** Trời dành phúc cho.”

Bởi vậy, “lá lành đùm lá rách” luôn là câu **châm ngôn đáng ghi nhớ**.



Ngữ vựng:

lá lành: *perfect leaf*; **lá rách:** *torn-off leaf*; **quan niệm:** *thinking*; **dân gian:** *normal people*; **bất hạnh:** *misfortune*; **phúc đức:** *blessing*; **bao dung:** *generous*; **dư:** *extra*; **chia sẻ:** *to share*; **thiếu thốn:** *in need*; **che chở:** *to protect*; **cơn hoạn nạn:** *misfortune*; **nhân đức:** *good character*; **châm ngôn:** *words of wisdom*; **đáng ghi nhớ:** *worth to memorize*

C. Trả lời câu hỏi

1. Theo quan niệm dân gian, nghèo thường bị xem thế nào?

2. Giàu thường được xem thế nào?

3. Người tốt là người thế nào?

4. Phúc đức sẽ giúp gì cho ta?

5. Câu “lá lành đùm lá rách” khuyên ta điều gì?

D. Điền vào chỗ trống

linh thiêng, kiêng cử, tiếng hát, lảng giềng, xiềng xích, cây kiểng, liệng đi, quan niệm, bất hạnh, bao dung, chia sẻ, nhân đức

1. Người Việt Nam _____ rằng ăn mặc chỉnh tề khi ra đường là tự trọng. (*tự trọng: self-respect*)
2. Nhiều người nói bác Lân là người _____ vì bác giúp đỡ người nghèo và làm việc thiện.
3. Ông nội vừa từ nhà thương về và phải _____ không được ăn những thức ăn cứng.
4. Chú Sáu mê _____ đến độ đã không tiếc tiền để mua những cây đắt giá.
5. Người ta nói chị Loan có tấm lòng _____ vì chị không bao giờ giận và luôn tha thứ cho người khác.
6. Nhà thờ và chùa chiền là chốn _____, chúng ta không nên làm ồn ào khi vào những nơi đó.
7. Những người _____ ở khu này đa số là người lớn tuổi và rất tốt bụng.
8. Vân thường mang nhiều thức ăn trưa và _____ cho những bạn trong lớp.

Lớp 4

9. Dung có _____ trong trẻo và cao nên được chọn vào ban hợp ca của trường.
10. Những người tù ở trong phim đều phải mang _____ và ở trong những căn phòng chật chội.
11. Có nhiều trẻ em _____ ở Việt Nam không có cơ hội đi học.
12. Hôm qua, mẹ đã bắt anh Tú _____ tất cả những đồ vật không cần dùng trong phòng của anh.

Đ. Văn phạm

Động từ là chữ chỉ hành động.

Thí dụ: chạy, nói, nhảy

Khoanh tròn các động từ.

1. Chó sói tru trong rừng đêm hôm qua.
2. Con gà trống đang gáy to.
3. Bầy gà con đang kiếm ăn.
4. Con nhện đang giăng tơ.
5. Con mèo đang rình con chuột.
6. Con thỏ thích ăn cà rốt.
7. Con trâu kéo cày cả buổi sáng.
8. Con khỉ đang đánh đu trên cành cây.
9. Bầy sư tử đang ngủ dưới gốc cây.



Lớp 4

10. Con gấu biết trèo cây.

E. Tập đặt câu

1. (thuộc) _____

_____ (of, to belong to)

2. (thuộc) _____

3. (nên) _____

_____ (therefore)

4. (nên) _____

5. (trông) _____

_____ (trông rất trẻ: look very young)

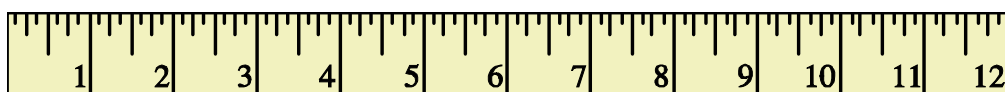
6. (trông) _____

G. Học thuộc lòng

Tục ngữ

Sông sâu còn có kẻ dò,

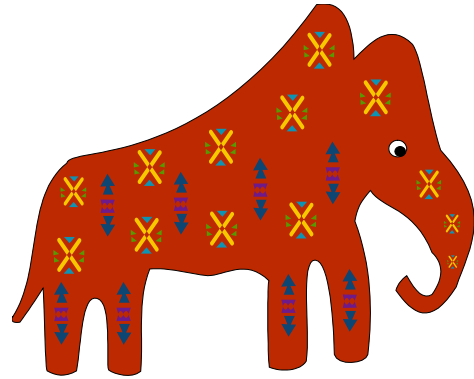
Nào ai lấy thước mà đo lòng người.



A. Tập đọc và viết chính tả

Sài Gòn

Sài Gòn là **thành phố** lớn và **đông dân** nhất của Việt Nam. Từ năm 1954, Sài Gòn là **thủ đô** của **chính phủ tự do** Việt Nam Cộng Hòa. Vì sự **trù phú** và **náo nhiệt** không thua kém các thành phố trong vùng **Đông Nam Á**, nên Sài Gòn còn được gọi là “**Hòn Ngọc Viễn Đông**.”



Sau năm 1975, Sài Gòn nằm dưới **sự cai trị** của **nhà cầm quyền cộng sản** và bị đổi tên là thành phố Hồ Chí Minh. Dù vậy, đa số người dân thành phố vẫn gọi tên Sài Gòn và tự nhận mình là người Sài Gòn.

Thành phố Sài Gòn lúc nào cũng **tập nập** cả ngày lẫn đêm, nổi tiếng có nhiều **quán ăn** với nhiều món ăn của khắp miền đất nước. **Thắng cảnh nổi bật** của Sài Gòn là chợ Bến Thành, dinh Độc Lập và nhà thờ Đức Bà.

Ngữ vựng:

thành phố: city; **đông dân:** crowded; **thủ đô:** capital; **chính phủ:** government; **tự do:** free; **trù phú:** populous and wealthy; **náo nhiệt:** animated; **Đông Nam Á:** Southeast Asia; **Hòn Ngọc Viễn Đông:** Pearl of the Orient; **sự cai trị:** rule; **nhà cầm quyền cộng sản:** communist government; **tập nập:** in great number; **quán ăn:** restaurant; **thắng cảnh:** beautiful scene; **nổi bật:** well known

Lớp 4

B. Trả lời câu hỏi

1. Trước năm 1975, Sài Gòn là thủ đô của chính phủ gì?

2. Sài Gòn còn có tên khác là gì?

3. Những thắng cảnh nổi tiếng của Sài Gòn là gì?

C. Điền vào chỗ trống

thành phố, thủ đô, chính phủ, tự do, trù phú, náo nhiệt, cai trị, đông, nổi tiếng, thắng cảnh, đa số, quán ăn

1. Hoa Thịnh Đốn là _____ của nước Mỹ và có nhiều _____ đẹp.

2. _____ học sinh đều thích ông hiệu trưởng của trường tiểu học này.

3. Chương trình đại nhạc hội cuối tuần sẽ có nhiều ca sĩ _____ trình diễn.



Lớp 4

4. Người Việt khắp nơi đổ về khu chợ Tết Little Saigon mua sắm nên lúc nào cũng _____ người và có quang cảnh _____.

5. Chú Nam không biết nấu cơm nên thường ghé _____ mỗi ngày trên đường đi làm về.



6. Đi cắm trại là dịp em được _____ chạy nhảy và lội suối.

7. Việt Nam có ba _____ lớn là Hà Nội, Huế và Sài Gòn.

8. Vào năm nay, _____ sẽ bỏ ra 100 triệu đô la để sửa chữa và mở rộng con đường xa lộ này.

9. Chiến tranh Thế Giới Thứ Hai đã xảy ra vì Hitler muốn chiếm và _____ Âu Châu.

10. Khi người Việt Nam tới đây đã làm cho cả khu vực trở nên _____ hơn.

D. Phân biệt ý nghĩa

lớn: lớn lên, lớn lao, người lớn, lớn lối, lớn tiếng, lớn tuổi

Dùng các chữ trên để điền vào chỗ trống:

1. Trẻ em không được xen vào khi _____ nói chuyện.

2. Hàng ghế đó dành riêng cho các vị _____.

Lớp 4

3. An thường hay bắt nạt và _____ với em nó.
4. Gia đình em qua được tới Mỹ là một việc _____.
5. Khi _____, em muốn đi du lịch khắp thế giới.
6. Xin mọi người đừng _____ để cho em bé ngủ.

Đ. Phân biệt cách phát âm

Tập đọc những chữ sau đây:

ac – at - ach

bác sĩ	chén bát	bách viết
khuân vác	vớt vát	vách tường
thất lạc	một lát	sạch sẽ
nhạc sĩ	nhặt nhèo	thạch chè

n – ng

hân hoan	hoang dã
hoàn toàn	hoàng đế
than thở	cầu thang
quan chức	vinh quang

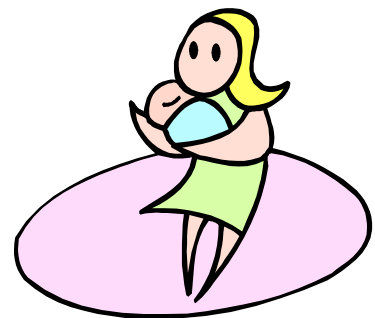


E. Văn phạm

Động từ: thì, là

Dùng động từ “**thì, là**” vào chỗ thích hợp.

1. Nhà cao _____ mát.
2. Chăm học _____ sẽ được điểm cao.
3. Nam _____ con thứ tư trong nhà.



Lớp 4

4. Ngày mai _____ ngày lễ Mẹ.
5. Uống sữa nhiều _____ chóng lớn.
6. Huấn luyện viên _____ người dạy môn thể thao.
7. Chúng nó _____ những cầu thủ đá banh.
8. Ăn nhiều _____ phải mập.
9. Giúp bạn _____ bạn sẽ giúp lại mình.
10. Chúng tôi _____ người Việt Nam.



G. Tập đặt câu

Ghi chú: cố gắng đặt câu dài

Thí dụ: Em cũng muốn làm cô giáo như cô Thu khi lớn lên và sẽ dạy môn Anh văn.

1. (cũng) _____

_____ (also)

2. (cũng) _____

3. (quá) _____

_____ (too, very)

4. (quá) _____

5. (rồi) _____

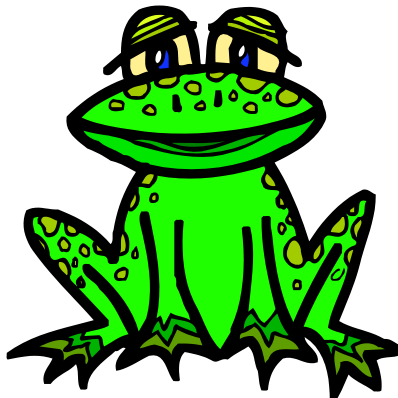
_____ (already, then)

6. (rồi) _____

H. Học thuộc lòng

Thành ngữ

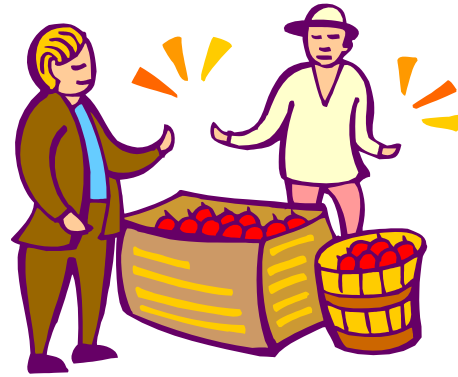
- **Gieo gió gặt bão**
- **Ếch ngồi đáy giếng**



A. Tập đọc và viết chính tả

Đi Chợ Tết

Mỗi năm vào dịp Tết Nguyên Đán, **khu thương mại** của người Việt ở vùng Little Saigon rất là náo nhiệt. Các **siêu thị** và **hàng quán** đua nhau **trưng bày** hàng Tết. Nào là bánh, mứt, bánh chưng, bánh tét và đủ loại hoa quả. Nhiều tiệm còn bày hàng ra **vía hè**.



Người Việt khắp nơi thường về khu Little Saigon để thưởng thức không khí ngày Tết. Bãi đậu xe nào cũng đầy xe. Chợ nào cũng cả một rừng người. Trong các chợ là một cảnh ồn ào với tiếng người **kêu réo** và tiếng nhạc xuân vui nhộn phát ra từ những **cái loa** của chợ.

Năm nào em cũng theo mẹ đi chợ Tết. Mẹ mua **hoa lan** và trái cây, còn em thì thích **ngắm nhìn** quang cảnh muôn màu và nhộn nhịp của ngày Tết.



Ngữ vựng:

khu thương mại: shopping center; **siêu thị:** super market; **hàng quán:** shop, store; **trưng bày:** to display; **vía hè:** store front; **kêu réo:** calling; **cái loa:** speaker; **hoa lan:** orchid; **ngắm nhìn:** to look at

B. Trả lời câu hỏi

1. Vào dịp Tết Nguyên Đán, siêu thị và hàng quán ở khu Little Saigon thế nào?

2. Bãi đậu xe thế nào?

3. Quang cảnh trong các chợ thế nào?

4. Mẹ em mua gì ở chợ Tết?

5. Em theo mẹ đi chợ Tết để làm gì?



C. Điền vào chỗ trống

khu thương mại, siêu thị, hàng quán, buôn bán, trưng bày, vỉa hè, chật ních, nhộn nhịp, kiểu mẫu, trả giá, rao hàng, hạ giá

1. Trong cả khu phố, chỉ có con đường này có nhiều

_____ bán phở vừa ngon mà vừa rẻ.

2. Chiếc xe buýt này đã _____ người nên chúng tôi phải chờ xe khác.

Lớp 4

3. Những người bán hàng ở chợ trời lúc nào cũng nói thách nên mình phải _____ .

4. Chị Cúc mới mua một chiếc áo đầm kiểu mới trong _____ ở tận trên Los Angeles.

5. Vào buổi sáng thứ Bảy đi chợ Việt Nam với mẹ, em thấy một người không nhà đang nằm ngủ ở _____ .

6. Sau ngày lễ Tạ Ôn, má đi mua quần áo cho cả gia đình vì có nhiều món hàng _____ tới 50 phần trăm.

7. Vào mùa hè, bãi biển này lúc nào cũng _____ vì có nhiều du khách ghé thăm.

8. Gia Đình chú Thắng ở vùng quê nên phải lái xe cả tiếng đồng hồ mới tới được _____ gần nhất để mua thức ăn và đồ dùng.

9. Lần đầu tiên đi chợ cá, em thấy những người bán cá _____ với những câu nói thật tức cười.

10. Bà ngoại em hồi xưa ở Việt Nam làm nghề _____ quần áo.

11. Những _____ áo đầm của năm nay ngắn hơn và mặc vào giống như búp bê.



Lớp 4

12. Tiệm giày này _____ đẹp
mắt nên đông khách hơn tiệm giày đối diện
bên kia đường.



D. Phân biệt ý nghĩa

to: to chuyện, to đầu, to nhỏ, ăn to nói lớn, to con, to gan

Dùng các chữ trên để điền vào chỗ trống.

1. Chúng nó thích ngồi cuối lớp để có dịp _____ với nhau.
2. Ai cũng nói Bảo là đứa _____ mà đại.
3. Khi bị té, bé Hân muốn làm _____ để được nghỉ học.
4. Bà nội nói Phú là đứa thật _____ vì dám trèo lên cây bơ cao sau nhà.
5. Bà ngoại bảo Thanh, con trai thì phải _____.
6. Vũ ăn nhiều nên trở thành _____ nhất nhà.

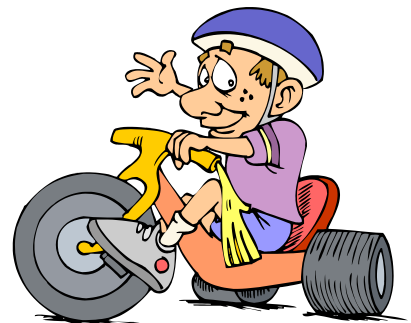
Đ. Phân biệt cách phát âm

Tập đọc những chữ sau đây:

Ng – nh

ngạc nhiên
ngôi nhà
ngang ngạnh

nhạc ngoại quốc
ngang nhiên
nhớ nhung



Lớp 4

ngốc ngách
ngọt ngào

nhanch nhẹn
nhường nhịn

E. Văn phạm

Các thì (thời) của động từ:

Quá khứ: **đã**

Hiện tại: **đang**

Tương lai: **sẽ**

Dùng các thì của động từ vào chỗ thích hợp.

1. Chậu hoa lan _____ nở hôm qua.
2. Tôi _____ ru em bé ngủ.
3. Mẹ _____ nấu cơm trong bếp.
4. Anh Bính cố gắng học và _____ thi vào đại học UCLA.
5. Con chó Lulu _____ sửa người phát thư.
6. Xem ti vi nhiều _____ bị hại mắt.
7. Tuyết _____ rơi hai ngày nay.
8. Chị Ngọc _____ mơ thấy ma tối qua.
9. Cây dừa này _____ cao hơn nóc nhà vào năm tới.
10. Bé Hạnh _____ nằm ngủ trên giường.

G. Tập đặt câu (cố gắng đặt câu dài)

1. (đều) _____

Lớp 4

_____ (all, both)

2. (đều) _____

3. (còn) _____

_____ (still)

4. (còn) _____

5. (khi) _____

_____ (when, at the time)

H. Học thuộc lòng

Tục ngữ

- **Mẹ hát con khen hay.**
- **Một câu nhin, chín câu lành.**

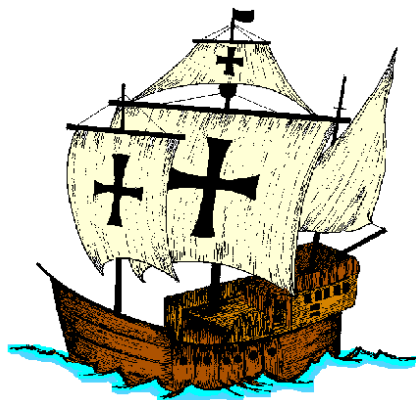
A. Tập đọc và viết chính tả

Lịch Sử Là Chuyện của Mọi Người

Lịch sử là chuyện về những người sống trước chúng ta. Nó giúp chúng ta biết mình là ai và đã làm gì.

Khi học lịch sử, chúng ta học về những người đã làm những việc **phi thường**. Chúng ta biết một **Hoàng Đế** Trung Hoa đã xây một **bức tường thành** thật dài, đến nỗi **phi hành gia** bay **ngoài không gian** cũng nhìn thấy. Chúng ta hiểu sự thành lập của Hoa Kỳ và bản **Tuyên Ngôn Độc Lập** bảo vệ những **quyền tự do căn bản**. Chúng ta hiểu về quê hương Việt Nam và những vị **anh hùng dân tộc** như Trần Hưng Đạo, Lê Lợi, Nguyễn Huệ.

Ngoài những câu chuyện về vua chúa và **tổng thống**, lịch sử còn là chuyện về những người dân thường như **nông dân, thi sĩ**, thầy giáo, **chiến sĩ**. Đó là những câu chuyện về chúng ta. Do đó lịch sử cũng là chuyện của tất cả mọi người.



Chú thích:

- *Truyện: một câu truyện được viết ra, như viết truyện, đọc truyện.*
- *Chuyện: một câu truyện được kể lại bằng miệng, như nói chuyện, kể chuyện, tiếp chuyện.*

Lớp 4

Ngữ vựng:

lịch sử: *history*; **phi thường:** *exceptional, great*; **hoàng đế:** *king*; **bức tường thành:** *the great Wall*; **phi hành gia:** *astronaut*; **ngoài không gian:** *outer space*; **Tuyên Ngôn Độc Lập:** *Declaration of Independence*; **quyền:** *the right*; **tự do:** *freedom*; **căn bản:** *basic*; **anh hùng dân tộc:** *national hero*; **tổng thống:** *president*; **nông dân:** *farmer*; **thi sĩ:** *poet*; **chiến sĩ:** *soldier*

B. Trả lời câu hỏi

1. Lịch sử giúp cho ta biết những gì?

2. Khi học lịch sử, chúng ta học về những người thế nào?

3. Lịch sử cho ta biết gì về Trung Hoa?

4. Lịch sử cho ta biết gì về Hoa Kỳ?

5. Lịch sử cho ta biết gì về Việt Nam?

C. Điền vào chỗ trống

lịch sử, phi thường, hoàng đế, anh hùng, dân tộc, nông dân, thi sĩ, quê hương, kinh nghiệm, bảo vệ, căn bản, độc lập

1. Hai Bà Trưng đã lên ngôi
_____ và lấy hiệu là Trưng
Nữ Vương.



2. Nguyễn Công Trứ vừa là vị tướng vừa là một _____ với
nhiều bài thơ hay.

3. Nước Mỹ chỉ mới _____ khoảng hơn 200 năm
nhưng đã tiến bộ thật nhanh.

4. Sau khi phụ mẹ nấu ăn một thời gian, em đã có một ít
_____ về việc cuốn chả giò.

5. Thành phố này có _____ ngăn ngủ bắt đầu từ
Thế Chiến Thứ Hai khi có nhiều binh lính đóng quân ở đây.

6. Anh ấy thật là một _____ vì đã cứu sống một bà cụ
bị nước cuốn đi trong trận bão hôm qua.

Lớp 4

7. Ba khen Tào đã làm được việc

_____ khi Tào biết ăn cơm bằng đũa.

8. Cô giáo nói, những học sinh muốn lên lớp phải
nắm vững _____ đặt câu cho đúng.

9. _____ Việt Nam đã có nền văn minh
của riêng mình từ lâu đời.

10. Khi tổng thống tới thăm trường, em thấy có nhiều người lính
_____ đi chung quanh ông ta.

11. Cho dù sống ở Mỹ hơn 30 năm nhưng ba má em luôn nhớ tới
_____ Việt Nam và thường kể chuyện về Việt Nam
cho chúng em nghe.

12. Chú Thông là một _____ ở Việt Nam ngày xưa và
chú hay kể cho em biết về cách trồng lúa.



D. Phân biệt ý nghĩa

**nhỏ: nhỏ dãi, nhỏ nhẹ, nhỏ giọt, nhỏ xíu, nhỏ con, nhỏ
mọn**

Dùng các chữ trên để điền vào chỗ trống.

1. Vòi nước đó đã bị nghẹt và chỉ chảy _____.

2. Cô Bạch có tính hơi _____ nên không có nhiều bạn.

Lớp 4

3. Mùi thơm của chả giò làm em thèm _____ và không thể tiếp tục làm bài tập được.
4. Cô Loan có một con chó _____ chỉ to bằng quả cam.
5. Cậu Tường lúc nào cũng ăn nói _____ nên bị chọc là con gái.
6. Chú Hùng _____ nhất nhà nhưng có giọng nói oang oang.

Đ. Phân biệt các phụ âm

Ng – ngh – nh

Chú ý: theo sau **ng** là **e, ê và i**

NG và NGH

ngoan ngoăn

ngo ngoe

nghẽ **ng**ăng

người **ng**hèo

nghịch **ng**ợm

người **ng**he

ngủ **ng**hỉ

nghiêng **ng**ửa

ngượng **ng**hịu

NH

mong **man**h

kính trọng

trăng thanh

khinh thường

khung cảnh

chung quanh

thông minh

linh thiêng

E. Văn phạm

Thể thụ động

được: ý tốt

bị: ý không tốt



Lớp 4

Dùng “được, bị” vào chỗ thích hợp.

1. Lân phá phách nên _____ ba phạt quỳ.
2. Cây bơ _____ gió thổi gãy cành.
3. Hôm nay Loan _____ đi xem xi nê.
4. Nhà em _____ xây năm 2000.
5. Chúng ta _____ may mắn sinh ra ở Mỹ.
6. Cả khu rừng đã _____ cháy rụi.
7. Nồi cơm ba nấu đã _____ khô. (*khô: burned*)
8. Không đánh răng sẽ _____ sâu răng.
9. Trung _____ bầu làm đội trưởng đội bóng rổ.
10. Con ngựa này _____ chăm sóc cẩn thận.



G. Tập đặt câu

1. (bên trái)

_____ (*on the left*)

2. (bên phải) _____

Lớp 4

_____ (on the right)

3. (giữa) _____

_____ (in the middle)

4. (bên cạnh) _____

_____ (next to)

5. (kế tiếp) _____

_____ (next)

H. Học thuộc lòng

Ca dao

Ở đời muôn sự của chung,

Hơn nhau một tiếng anh hùng mà thôi.



A. Tập đọc và viết chính tả

Ngô Quyền Đánh Quân Nam Hán Trên Sông Bạch Đằng

Năm 938, vua **Nam Hán** sai **thái tử** Hoàng Thao đem đại quân sang **xâm chiếm** nước ta bằng đường sông Bạch Đằng.

Ngô Quyền cho người cắm những cây cọc đầu có bịt sắt nhọn xuống lòng sông. Khi **nước**



dâng lên, ông đưa quân ra **đụ** quân giặc vào nơi cắm cọc, bằng cách tấn công rồi **giả vờ** thua bỏ chạy để quân giặc đuổi theo.

Đợi đến khi nước rút, ông ra lệnh cho quân sĩ đổ ra đánh lại. Thuyền của giặc bị **mắc cạn** và bị cọc **đâm thủng** gần hết. Quân giặc thua chạy, còn Hoàng Thao bị giết chết cùng với hơn một nửa số quân sĩ đi theo. Sau trận này, nhà Hán đã từ bỏ **ý định** xâm lược nước ta.

Ngô Quyền **lên ngôi** năm 939, lấy hiệu là Ngô Vương. Ông làm vua được 6 năm thì mất.

Ngữ vựng:

Nam Hán: (Nanhan, Southern Han) một nước nằm bên bờ biển phía nam Trung Hoa, tồn tại từ năm 917 đến năm 971

thái tử: (crown prince) một người con của vua đã được chọn sẵn để sau này thay thế vua cha

xâm chiếm: to invade

nước dâng lên: the river level rose high

Lớp 4

dụ: *to entice, to ambush* (nghĩa trong bài) chọc tức giặc để chúng đuổi theo đánh và sập bẫy

giả vờ: *to pretend*

mắc cạn: *to get stuck in the mud*

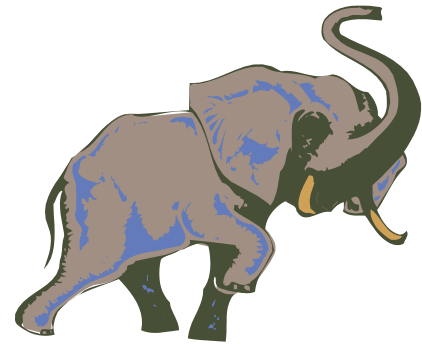
đâm thủng: *to thrust through*

ý định: *intention*

lên ngôi: *to come to the throne, to become a king*

B. Trả lời câu hỏi

1. Vua Nam Hán sai ai đem quân sang
xâm chiếm nước ta?



2. Ngô Quyền dụ quân giặc vào nơi cắm cọc bằng cách nào?

3. Khi nào thì Ngô Quyền cho quân sĩ đổ ra đánh giặc?

4. Tướng giặc nào bị chết trong trận này?

5. Ngô Quyền lên làm vua vào năm nào?

C. Điền vào chỗ trống

đánh giặc, Hoàng Thao, xâm lược, đâm thủng, cây cọc, dụ, giả vờ

1. Năm 938, vua Nam Hán sai thái tử _____ đem quân sang đánh nước ta.

2. Ngô Quyền cho người cắm những _____ nhọn xuống lòng sông.

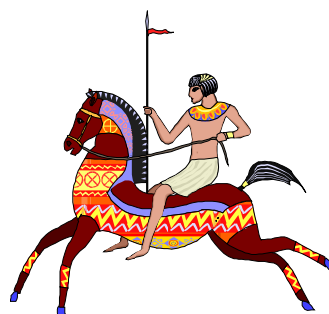
3. Khi nước dâng lên, Ngô Quyền đưa quân ra _____ quân giặc vào nơi cắm cọc.

4. Ngô Quyền cho quân đánh giặc rồi _____ thua bỏ chạy.

5. Đến khi nước rút, Ngô Quyền ra lệnh cho quân sĩ đổ ra _____.

6. Thuyền của giặc bị _____.

7. Sau trận này, nhà Hán đã từ bỏ ý định _____ nước ta.



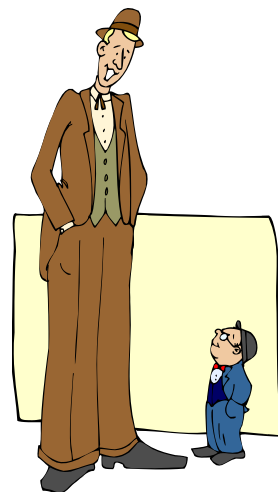
D. Phân biệt ý nghĩa

cao: cao ráo, cao cả, cao ngạo, cao sang, cao cấp, cao ngất

Lớp 4

Dùng các chữ trên để điền vào chỗ trống.

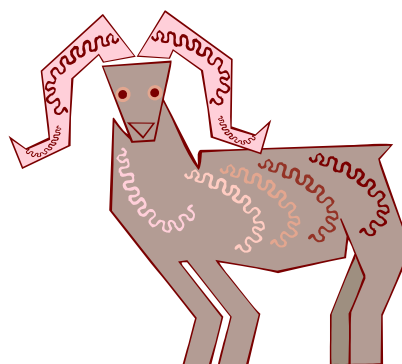
1. Em thương ông nội nhiều vì ông dạy cho em những điều _____ để làm người tốt.
2. Chú Nam đang là một nhân viên _____ của nhà băng Wells Fargo.
3. Anh Hai có dáng người _____ nhất trong đám bạn của anh.
4. Núi San Bernadino có nhiều cây thông _____ trời.
5. Nhà của Khuê ở khu giàu có và _____ gần bờ biển.
6. Vì tính _____ của hắn nên không có ai muốn làm bạn.



Đ. Phân biệt cách phát âm

Dấu hỏi và dấu ngã

nhấn nha	nhấn nhục
ngủ gật	ngũ vị hương
ngã té	ngả lưng
Quảng Trị	quãng đường
công quỹ	ma quỷ
sữa bò	sửa chữa
bảo vệ	gió bão
cãi vĩa	rau cải



Động từ:

nên: không bắt buộc

phải: bắt buộc



Dùng động từ “**nên, phải**” vào chỗ thích hợp

1. Mọi học sinh _____ làm bài kiểm đầy đủ mới được lên lớp.
2. Bác Quý _____ nghỉ làm vì bị cúm.
3. Chúng ta không _____ nói xấu người khác.
4. Hồng _____ giảng cho Mai bài tập toán vì Mai không hiểu.
5. Anh _____ học thêm bơi lội để khỏe người.
6. Con cái _____ có lòng hiếu thảo với cha mẹ.
7. Stephanie _____ mặc quần ngắn vì trời nóng quá.
8. Bé Lan _____ mang phao khi xuống hồ bơi vì bé không biết bơi.
9. Không _____ vừa ăn vừa nói.
10. Anh _____ sơn cánh cửa màu nâu cho hợp với bức tường.



Lớp 4

G. Tập đặt câu

1. (phải) _____

2. (phải) _____

3. (nên) _____

4. (nên) _____

5. (nên) _____

H. Học thuộc lòng

Tục ngữ

- ***Học thầy không tầy học bạn.***
- ***Ách giữa đàng quàng vào cổ.***

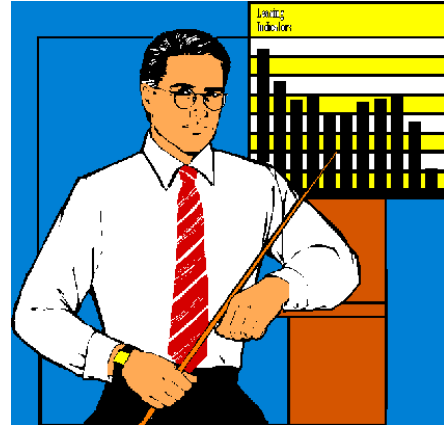
A. Tập đọc và viết chính tả

Cuộc Đời Đi Làm của Ba

Ba em qua Mỹ năm 23 tuổi. Ba phải làm **đủ thứ** nghề để kiếm sống. Đầu tiên, ba xin được việc làm trong tiệm bán hem-bơ-gơ. Một năm sau, ba đổi sang làm **bồi bàn** ở tiệm Danny.

Khi đã có ít tiền để sống, ba ghi danh học **đại học cộng đồng**. Một năm sau, ba may mắn kiếm được việc **phụ giáo** ở một **trường trung học** với **lương** cao hơn và **nhàn** hơn, để có thì giờ học bài. Sau 5 năm học, ba **tốt nghiệp kỹ sư điện tử** và làm cho một hãng **sản xuất máy điện toán**.

Ngành điện toán là ngành cần phải học hỏi luôn luôn. Ba dạy em rằng làm nghề gì cũng phải **thường xuyên trau dồi kiến thức** để theo kịp với **đà tiến bộ** của **khoa học**.



Ngữ vựng:

đủ thứ: all kind of; **bồi bàn:** waiter;

đại học cộng đồng: community college; **phụ giáo:** teacher's aide;

trường trung học: high school; **lương:**

wage, salary; **nhàn:** easy; **tốt nghiệp:** to graduate; **kỹ sư điện**

tử: electronic engineer; **sản xuất:** to produce; **máy điện toán:**

computer; **ngành:** subject, field of study; **thường xuyên:** all the

time; **trau dồi:** to improve; **kiến thức:** knowledge; **đà tiến bộ:**

progress; **khoa học:** science



Lớp 4

B. Trả lời câu hỏi

1. Sau khi qua Mỹ, việc làm đầu tiên của ba ở đâu?

2. Ba ghi danh đi học ở đâu?

3. Ba tốt nghiệp nghề gì?

4. Ngành điện toán đòi hỏi điều gì?

5. Ba dạy em thế nào về sự học?

C. Điền vào chỗ trống

bồi bàn, đại học, lương, tốt nghiệp, khoa học, điện tử, sản xuất, máy điện toán, trau dồi, kiến thức, cộng đồng, tiên bộ

1. Đại học _____ là đại học mà nhiều người Việt Nam khi mới tới Mỹ đã ghi danh học.



Lớp 4

2. Nhờ đi chợ với mẹ mỗi tuần mà em có một số _____ về thức ăn Việt Nam.

3. Ba hứa năm tới sẽ mua cho em và anh Tôn mỗi người một _____ riêng để dễ dàng làm bài tập.



4. Anh _____ này thật nhanh nhẹn và phục vụ tận tâm nên ba cho anh nhiều tiền tip.

5. Cô Giao mới _____ được sĩ và đã tìm được việc làm ở gần nhà.

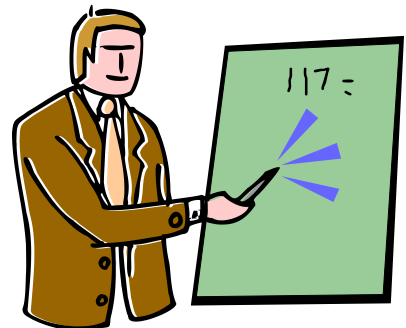
6. Anh Quý đã học ngành _____ được 3 năm nhưng bây giờ muốn chuyển sang ngành sư phạm.

7. Ba má muốn chị Trâm học ở _____ UC Irvine gần nhà để đỡ tốn tiền ăn ở.

8. Sau khi làm việc cho hãng xe hơi được 10 năm, _____ của chú Hợp đã lên tới sáu chục ngàn một năm.

9. Từ khi sang học trường Westminster, sự học của Mạnh đã _____ hơn trước.

10. Thầy Kim dạy môn _____ rất hay và cho học sinh làm thí nghiệm nhiều.



Lớp 4

11. Bảo phải _____ môn toán cho thật nhiều vì anh ấy muốn lấy bằng tiến sĩ toán.

12. Nhà máy xe hơi này đang _____ ba loại xe khác nhau.

D. Phân biệt ý nghĩa

nóng: nóng nực, nóng hổi, nóng lòng, nóng tính, nóng sốt, nổi nóng

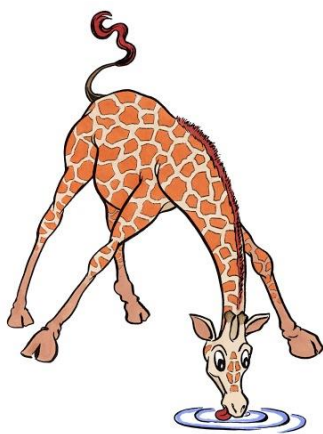
Dùng các chữ trên để điền vào chỗ trống.

1. Máy lạnh của nhà này bị hư nên không khí trong nhà _____ đến chảy mồ hôi.

2. Người bán hàng muốn _____ vì người khách hàng đó chỉ hỏi nhiều nhưng không chịu mua.

3. Trời lạnh thế này mà cô tô phở _____ thì sương biết mấy!

4. Nhung là người _____ nên không thể chờ tới ngày mai mới mở quà Giáng Sinh.



5. Em bé đang bị _____ và bắt mẹ phải bế suốt ngày.

6. Em _____ chờ ngày cuối tuần để được đi chơi sở thú.

Trạng từ (*adverb*) là chữ phụ nghĩa cho động từ.

Khoanh tròn các trạng từ trong câu.

1. Người tài xế này lái xe cẩn thận.
2. Con chó đang vẫy đuôi thật nhanh.
3. Chúng tôi làm bài toán này dễ dàng.
4. Em bé khóc không ngừng.
5. Bé Nhi múa rất giỏi.
6. Anh Khải nói tiếng Anh trôi chảy.
7. Cô Hương luôn tới lớp đúng giờ.
8. Bé Vân ăn cơm một cách chậm chạp.
9. Ba khen anh Chương chơi bóng rổ hay.
10. Đám trẻ đang chơi xích đu vui vẻ.



E. Tập đặt câu (cố gắng đặt câu dài)

1. (mới) _____

_____ (just)

2. (vừa) _____

_____ (just)

Lớp 4

3. (sắp) _____

_____ (to be going to)

4. (sắp) _____

5. (liền) _____

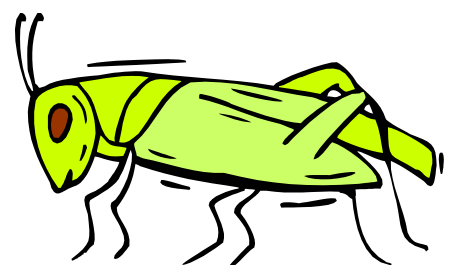
_____ (right away)

6. (liền) _____

G. Học thuộc lòng

Thành ngữ

- *Hàng tôm hàng cá*
- *Châu châu đá xe*



A. Tập đọc và viết chính tả

Chú Cuội Ngồi Gốc Cây Đa

Chú Cuội là một nông dân nghèo. Một ngày kia vào rừng **đốn củi**, chú thấy một con **hổ** mẹ **nhai** lá cây đa để **đắp lên vết thương** cho hổ con. Sau khi đắp lên vết thương, hổ con khỏi bệnh **ngay lập tức**.



Thấy cây thuốc **thần kỳ**, chú Cuội liền **búng** nó lên và đem về trồng trước cửa nhà. Chú dặn mẹ, đây là cây **thuốc tiên**, không được đổ nước dơ hoặc **rác rưởi** vào gốc cây.

Một ngày đi làm về, chú thấy mẹ đang đổ **nước phân** vào gốc cây. Cây đa **khó chịu** và **nhổ rễ** bay lên trời. Chú vội chạy tới ôm lấy gốc cây đa kéo nó trở xuống, nhưng cây đa cứ tiếp tục bay lên cao và mang theo chú Cuội lên tới cung trăng. Vào những đêm trăng tròn, ta thấy một bóng đen **lờ mờ trên mặt trăng**. Đó là chú Cuội đang ngồi gốc cây đa.

Ngữ vựng:

cây đa: loại cây lớn có nhiều rễ phụ, banyan; **đốn củi:** to cut wood; **hổ:** tiger; **nhai:** to chew; **đắp lên:** to put on; **vết thương:** wound; **ngay lập tức:** immediately; **thần kỳ:** wonderful; **búng:** to dig up; **thuốc tiên:** wondered medicine; **rác rưởi:** trash; **nước phân:** waste water; **khó chịu:** do not like, **nhổ rễ:** to pull up the roots; **lờ mờ:** không thấy rõ

B. Trả lời câu hỏi



1. Chú Cuội làm nghề gì?

2. Chú Cuội thấy hổ mẹ làm gì?

3. Sau đó chú Cuội làm gì với cây đa?

4. Chú Cuội dặn mẹ thế nào?

5. Khi thấy cây đa nhỏ rế bay lên trời thì chú Cuội làm gì?

C. Điền vào chỗ trống

rừng, búng, vết thương, trăng tròn, thú
dữ, nhai, đắp, thần kỳ, tiếp tục, rác rưởi,
khó chịu, lơ mờ



1. Anh Nam phải nghỉ học hôm nay vì

_____ ở đầu gối của anh đã sưng lên.

Lớp 4

2. Mão kể rằng nó thấy bóng đen _____ của một con gấu trong khu rừng đằng sau nhà tối qua.
3. Bà nội nói gạo lứt là loại thuốc _____ chữa được nhiều thứ bệnh.
4. Trận bão hôm qua đã _____ tróc gốc nhiều cây lớn trên con đường này.
5. Sau bữa tiệc ăn mừng lễ Độc Lập Hoa Kỳ tối qua, Tuấn và Lân đã ở lại tối khuya để thu dọn _____.
6. Em thấy những con _____ ở sở thú chẳng dữ chút nào vì chúng ngủ suốt ngày.
7. Chị Hoa sợ lạnh nên luôn luôn dùng cái mền dày đó để _____.
8. Những người bán hàng này thật niềm nở với khách và không thấy tỏ vẻ _____ với ai.
9. Chú Khải có một căn nhà nghỉ mát trên núi trong một khu _____ thông rất đẹp.
10. Bầu trời đêm qua có nhiều mây nên chúng ta không thấy được _____.
11. Con chó của em rất phá phách và đã _____ nát mấy cái chân ghế ở nhà.



Lớp 4

12. Ông nội đã lớn tuổi và mắt yếu nhưng vẫn _____
đọc sách mỗi ngày.

D. Phân biệt ý nghĩa

Lạnh: lạnh lẽo, lạnh buốt, lạnh nhạt, lành
lạnh, ớn lạnh, lạnh như tiền



Dùng các chữ trên để điền vào chỗ trống.

1. Chị Hoa _____ với anh Bảo vì chị đang giận anh.
2. Em đang bệnh nên cảm thấy _____ và không muốn đi ra ngoài.
3. Khí hậu ở miền bắc Canada _____ quanh năm.



4. Khí hậu cuối năm ở Sài Gòn chỉ hơi _____.
5. Thầy giám thị ít khi cười và mặt lúc nào cũng _____.
6. Lâu lâu có cơn gió _____
xương thổi đến.

Đ. Văn phạm

Mạo từ là chữ đứng trước danh từ như: **sự, cái, con, những, các**

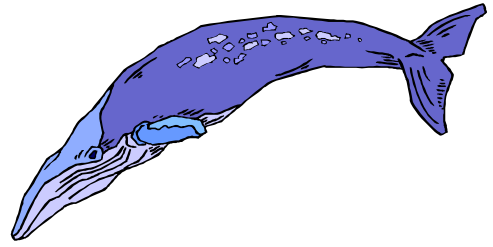
sự: chỉ sự vật, việc

cái: chỉ vật chất

Lớp 4

con: chỉ động vật

các, những: chỉ số nhiều



Ghi chú:

Các: dùng với sự xác định

Những: dùng với sự không xác định

Dùng các mạo từ trên để điền vào chỗ trống.

_____ bàn	_____ con kiến (số nhiều)
_____ nhà	_____ trai
_____ cá	_____ im lặng
_____ bò	_____ kiên nhẫn
_____ học	_____ rổ
_____ sống	_____ cua
_____ ngón tay (số nhiều)	_____ chiếc lá (số nhiều)

E. Tập đặt câu

1. (vì) _____

_____ (because)

2. (vì) _____

3. (vì) _____

4. (nhưng) _____

(but)

5. (nhưng) _____

6. (nhưng) _____

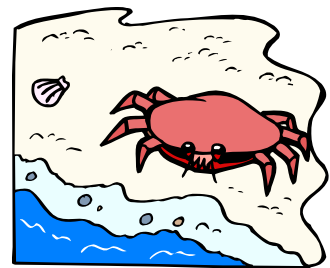
G. Học thuộc lòng

Ca dao

Dã tràng se cát biển đông,

Nhọc nhằn mà chẳng nên công cán gì.

(dã tràng là một loại cua nhỏ sống ở bãi biển)



A. Tập đọc và viết chính tả

Năm Giác Quan

Người ta có năm giác quan. Ta có **thị giác** là nhờ mắt, **thính giác** nhờ tai, **khứu giác** nhờ mũi, **vị giác** nhờ lưỡi và **xúc giác** nhờ da.

Thị giác giúp ta đọc sách và thấy mọi thứ chung quanh. Thính giác giúp ta nghe nhạc và mọi tiếng động. Khứu giác giúp ta **ngửi** thấy mùi thơm của những món ăn. Vị giác giúp ta **nếm** những món ăn để biết vị mặn ngọt. Xúc giác giúp ta biết khi nào trời lạnh và biết vật cứng mềm.

Giác quan của ta luôn luôn làm việc. Chúng giúp ta nhận biết được những gì xảy ra chung quanh. Thử **tưởng tượng** khi thiếu một giác quan thì sẽ như thế nào? Ta sẽ không còn **cảm nhận** thế giới này **một cách đầy đủ** nữa.



Ngữ vựng:

giác quan: *senses*; **thị giác:** *sight*; **thính giác:** *hearing*; **khứu giác:** *smell*; **vị giác:** *taste*; **xúc giác:** *touch*; **tiếng sấm:** *thunder*; **tưởng tượng:** *to imagine*; **cảm nhận:** *to feel*; **một cách đầy đủ:** *completely*

B. Trả lời câu hỏi

1. Năm giác quan của con người là gì?

2. Vị giác giúp ta thế nào?

3. Khứu giác giúp ta thế nào?

4. Xúc giác giúp ta thế nào?

5. Nếu thiếu một giác quan thì ta sẽ như thế nào?

C. Điền vào chỗ trống

giác quan, thị giác, thính giác, vị giác, khứu giác, xúc giác, cảm nhận, một cách, đầy đủ, thính (*tai, mũi*), **sáng** (*mắt*)

1. Năm _____ rất quan trọng vì chúng giúp cho ta nhận biết thế giới chung quanh.

2. Bức tranh đó được vẽ _____ tỉ mỉ và rất có nghệ thuật.

Lớp 4

3. Học Việt ngữ giúp em _____ được sự quan trọng của lòng hiếu thảo đối với cha mẹ.

4. Ba thích làm đồ gỗ nên đã sắm _____ đồ nghề không thiếu thứ gì.

5. _____ của tôi hơi dở nên không phân biệt được món ăn nào ngon nhất.

6. Con chó Angel của em có _____ nhạy đến nỗi nghe được tiếng chân của người phát thư ngoài đường.

7. _____ giúp cho ta tránh những vật nóng để khỏi bị bỏng tay.

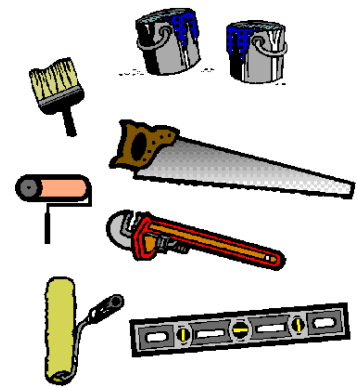
8. Loài chim có _____ rất tinh và chúng có thể từ trên cao nhìn thấy con chuột nhỏ dưới đất.

9. Mẹ la Khôi đã mất hết _____ hay sao mà không thấy mùi hôi của thức ăn cũ trong phòng.

10. Bà nội nhờ em xỏ kim cho bà vì mắt bà không còn _____ . (xỏ kim: xỏ chỉ vào kim khâu)

11. Chú Tài mới làm việc cho hãng xây cất được hai năm mà tai đã không còn _____ như xưa.

12. Mình không thể giấu món đồ ăn này với người có mũi _____ như cô Sương.



Lớp 4

D. Phân biệt ý nghĩa

vui: vui vẻ, vui lòng, vui buồn, vui mừng,
vui tính, chung vui



Dùng các chữ trên để điền vào chỗ trống.

1. Chú Năm kể cho chúng em nghe những nỗi _____ của chú thời mới qua Mỹ.
2. Mặt cô Loan lúc nào cũng tươi cười _____.
3. Xin anh _____ cho tôi mượn một cây viết.
4. Chị Mỹ là người _____ nên ai cũng mến.
5. Nhiều bạn trong lớp tôi _____ tiệc sinh nhật với Khôi.
6. Chúng nó nhảy lên _____ khi biết kết quả thi chính tả.

Đ. Văn phạm

Giới từ là chữ tạo sự liên kết giữa các chữ hoặc nhóm chữ.

Những giới từ thông thường:

của (*of*), **trên** (*on, above*), **bên cạnh** (*beside*), **trong** (*in*), **ở** (*at, in*), **cho** (*for*), **về** (*about*), **gần** (*near*)

Dùng các giới từ trên để điền vào chỗ trống.

1. Áo _____ em đã bị mưa ướt.
2. Thầy Huy đang dạy _____ địa lý Việt Nam.

Lớp 4

3. Cô gái ngồi _____ tôi nói nhiều quá.
4. Chúng tôi phải vào _____ nhà vì trời mưa.
5. Những cái chén _____ bàn là chén sạch.
6. Các con chó _____ đây đã được chính ngựa.
7. Mẹ vừa mua _____ em cái cặp mới.
8. _____ nhà em có tiệm bánh mì Việt Nam.

E. Tập đặt câu

1. (ở) _____

_____ (at, in)
2. (cho) _____

_____ (for)
3. (cho) _____

4. (về) _____

_____ (about)
5. (gần) _____

_____ (near)

6. (kề) _____

_____ (next)

G. Học thuộc lòng

Tục ngữ

- **Đi một ngày đàng, học một sàng khôn.**
- **Học ăn học nói học gói học mở.**



A. Tập đọc và viết chính tả

Việc Nghĩa

Việc nghĩa là những điều tốt mà ta làm cho người khác. Sống ở trên đời, của cải là cần thiết nhưng việc nghĩa lại **quan trọng** hơn. Của cải **tiêu xài** dần cũng hết nhưng việc nghĩa thì còn **mãi mãi**.



Khi có nhiều tiền ta không nên **kiêu căng, khinh khi** người nghèo khổ hơn mình, hay sống **ích kỷ bản thân**. Nhưng **ngược lại**, ta nên dùng tiền của để làm việc nghĩa, tức là giúp đỡ những người nghèo khổ. Thay vì tiêu xài **hoang phí**, ta nên dùng đồng tiền vào những **việc công ích**. Nó sẽ **sinh sôi nảy nở** giúp xã hội tươi đẹp hơn. Việc nghĩa không hẳn chỉ mua bằng tiền mà còn bao gồm những việc phải, việc từ thiện hay **bênh vực** kẻ yếu.

Khi làm việc nghĩa là ta mua cái **phước**. Phước là sự may mắn. Nó giống như tiền bỏ ống và sẽ giúp ta thoát cơn **hoạn nạn** trong đời.

Ngữ vựng:

việc nghĩa: good deeds; **quan trọng:** important; **tiêu xài:** to spend; **mãi mãi:** forever; **kiêu căng:** arrogant; **khinh khi:** to despise; **ích kỷ bản thân:** selfish; **ngược lại:** vice versa; **hoang phí:** wasteful; **việc công ích:** public benefit work; **sinh sôi nảy nở:** to multiply; **bênh vực:** to defend; **phước (phúc):** luckiness; **hoạn nạn:** misfortune

B. Trả lời câu hỏi

1. Việc nghĩa là gì?

2. Tại sao việc nghĩa quan trọng hơn của cải?

3. Ta nên làm gì khi có nhiều tiền?

4. Hãy kể tên 2 việc nghĩa không cần tiền để làm?

5. Làm việc nghĩa là mua cho ta cái phước, cái phước giúp ta những gì?



C. Điền vào chỗ trống

việc nghĩa, tiêu xài, mãi mãi, kiêu căng, khinh khi, ích kỷ, ngược lại, hoang phí, công ích, hoạn nạn, phúc, sinh sôi

1. Giúp đỡ bạn bè và giữ gìn vệ sinh trong lớp đều là những

_____.

2. Nguyên tuy học giỏi nhưng

_____ và coi thường các bạn khác nên không có nhiều bạn.

3. Chúng ta nên góp tiền giúp những gia

đình _____ do trận bão tháng Chín vừa qua.

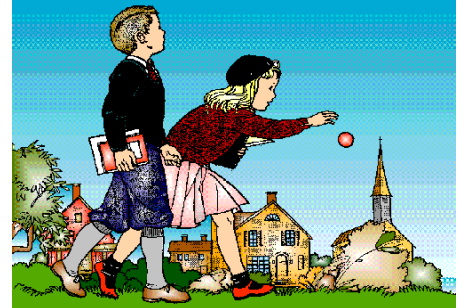
4. Trâm nguyện _____ sẽ là người biết vâng lời cha mẹ và thương yêu anh chị em trong gia đình.

5. Vì tiêu xài _____ nên chú Châu không có tiền mua nhà.

6. Người rộng rãi thì luôn chia sẻ những gì mình có với người khác, còn người _____ thì luôn giữ mọi thứ cho mình.

7. Ruồi muỗi _____ nảy nở nhiều nhất vào mùa hè.

8. Cô Kiều dành thì giờ cuối tuần để làm những việc _____ ở nhà thờ như dạy Việt ngữ.



Lớp 4

9. Chúng ta không nên _____ những người nghèo ở khu này và nên giúp đỡ họ.
10. Bé Tài có tính bướng bỉnh và thích làm _____ với lời chị Vân nói.
11. Ngọc đã _____ hết tiền để dành của mình vào buổi đi chơi hôm qua.
12. Ba nói gia đình em có _____ lớn mới được ở nước Mỹ này.

D. Phân biệt ý nghĩa

buồn: buồn nôn, buồn chán, buồn ngủ, buồn bực, buồn cười, chia buồn



Dùng các chữ trên để điền vào chỗ trống.

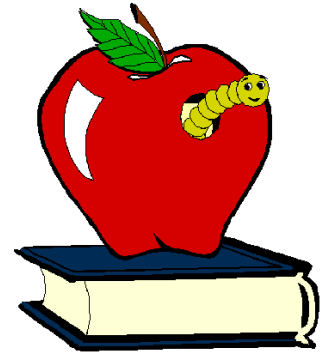
1. Bà nội ở nhà một mình cả ngày nên bà cảm thấy _____.
2. Ba đang _____ vì anh Hoan bị điểm xấu ở trường.
3. Ông hề đó vẽ mặt trông thật _____.
4. Sau khi về học, em cảm thấy chóng mặt và _____.
5. Ngày mai ba má sẽ đi đám tang để _____ với một người bạn thân.
6. Con _____ đã tới và em không thể thức để đón giao thừa.

Lớp 4

Đ. Văn phạm

Những **giới từ** thông dụng:

thuộc (of), **với** (with), **bằng** (by), **tại** (at), **sau** (behind), **từ** (from),
xuống (down), **dưới** (under)



1. Chiếc áo len này được đan _____ tay.
2. Con giun sống ở _____ đất.
3. Con sâu đang chui ra _____ trái táo.
4. Cây đào _____ nhà đang trổ bông.
5. Nhà _____ thành phố Fountain Valley sẽ phải trả thêm thuế.
6. Em thích học bài chung _____ bạn Khánh.
7. Thầy Lân đang đi _____ cầu thang.
8. Ba muốn dừng xe _____ tiệm McDonald's để ăn trưa.

E. Tập đặt câu

1. (bằng) _____

_____ (by)
2. (với) _____

Lớp 4

3. (tại) _____

_____ (at)

4. (sau) _____

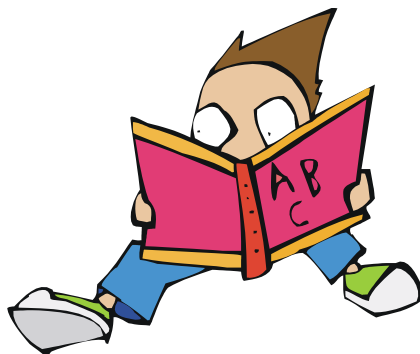
5. (từ) _____

6. (dưới) _____

G. Học thuộc lòng

Thành ngữ

- *Học một biết mười*
- *Học chẳng hay, cày chẳng biết*



A. Tập đọc và viết chính tả

Đinh Bộ Lĩnh Dẹp Loạn và Dựng Nước

Đinh Bộ Lĩnh là tên thật của vua Đinh Tiên Hoàng, sinh năm 924. Ông là người có công **dẹp loạn** 12 **sứ quân** và trở thành vị vua nhà Đinh đầu tiên.

Từ nhỏ, Đinh Bộ Lĩnh đã **tỏ ra** là người có tài **chỉ huy** đánh trận. Ông thường cùng các bạn chăn trâu lấy **bông lau** làm cờ, chia ra hai **phe bày trận**



đánh nhau. Nhóm trẻ do ông chỉ huy luôn đánh thắng trong các trò chơi, nên ông được bọn trẻ **tôn** làm **thủ lĩnh**.

Sau khi Ngô Quyền mất, nước ta rơi vào **tình trạng hỗn loạn**. Các sứ quân nổi lên, mỗi người **chiếm** một vùng và đem quân đánh nhau. Chỉ trong vài năm, Đinh Bộ Lĩnh lần lượt đánh thắng các sứ quân khác và thống nhất đất nước.

Năm 968, ông **lên ngôi** vua, lấy hiệu là Đinh Tiên Hoàng. Ông đóng đô ở Hoa Lư và đặt tên nước ta là Đại Cồ Việt.

Ngữ vựng:

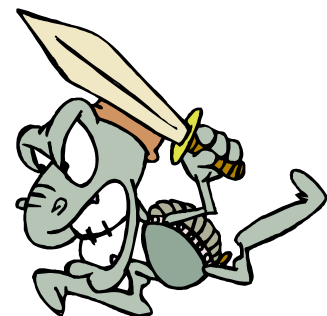
dẹp loạn: *to quell a revolt*

sứ quân: *chieftain, warlord*

tỏ ra: *to show, to prove*

chỉ huy: *to command*

bông lau: (*reed's flower*) bông của một loại cỏ to bằng ngón tay nhưng rất cao, thường sống ở dưới nước



Lớp 4

phe: *side, group*

bày trận: *to dispose troops in battlefield*; dàn quân ra để 2 bên đánh nhau

tôn: *to appoint* ; **thủ lĩnh:** *leader* ; **tình trạng:** *situation, state*

hỗn loạn: *chaos*; lộn xộn, rối loạn ; **chiếm:** *to occupy*

lên ngôi: *to come to the throne, to become a king*

B. Trả lời câu hỏi

1. Đinh Bộ Lĩnh là tên thật của vua gì?

2. Khi còn nhỏ, ông có tài gì?

3. Sau khi Ngô Quyền mất, tình trạng nước ta như thế nào?

4. Lúc đó nước ta có bao nhiêu sứ quân?

5. Ai đã đánh thắng các sứ quân khác?

6. Nước ta tên là gì dưới thời vua Đinh Tiên Hoàng?

Lớp 4

C. Điền vào chỗ trống

chỉ huy, Đinh Tiên Hoàng, thủ lĩnh, 12 sứ quân, Đại Cồ Việt, đánh thắng

1. Đinh Bộ Lĩnh là tên thật của vua _____.
2. Ông là người có công dẹp loạn _____.
3. Đinh Bộ Lĩnh là người có tài _____ đánh trận khi còn nhỏ.
4. Ông được bọn trẻ tôn làm _____.
5. Đinh Bộ Lĩnh _____ các sứ quân khác.
6. Vua Đinh đặt tên nước ta là _____.

D. Phân biệt ý nghĩa

sáng: sáng sủa, sáng tạo, sáng sớm, sáng tối, sáng suốt, sáng tác

Dùng các chữ trên để điền vào chỗ trống.

1. Ba đi làm vất vả cả ngày chẳng biết _____.
2. Mới học Việt ngữ được 3 năm mà Hồng đã _____ được mấy bài thơ.
3. Căn phòng này _____ vì có nhiều cửa sổ.

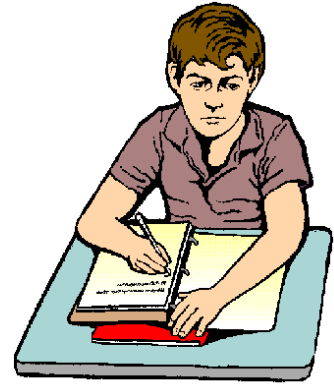


Lớp 4

4. Đọc sách là việc làm _____ để trau dồi kiến thức và hiểu biết thêm về mình.

5. Những con chim ở sau vườn đã hót từ lúc _____.

6. Anh ấy có đầu óc _____ và đã vẽ những bức tranh rất đặc biệt.



Đ. Văn phạm

Dấu phẩy được dùng để ngăn rời 3 chữ trở lên.

Thí dụ: Món ăn tôi thích là phở, bún bò và chả giò.

Lưu ý: không có dấu phẩy trước chữ **và**

Đặt dấu phẩy vào các chỗ cần thiết.

1. Mẹ đi chợ mua trứng bánh mì và bơ.
2. Chú Nam nuôi một con chó một con mèo và năm con cá.
3. Cặp của Tuấn lúc nào cũng có hai cây viết chì hai cây viết mực và một cục gôm.
4. Bác Luân biết các thứ tiếng Pháp Tây Ban Nha và Nhật.
5. Em thích ăn những trái cây Việt Nam như xoài mít măng cầu và nhãn.
6. Các món ăn ngày Tết thường là bánh chưng bánh tét giò thủ dưa món và củ kiệu.

E. Tập đặt câu

Đặt câu với ít nhất một dấu phẩy.

1. _____

2. _____

3. _____

4. _____

5. _____

G. Học thuộc lòng

Ca dao

Học trò học trở học tro,

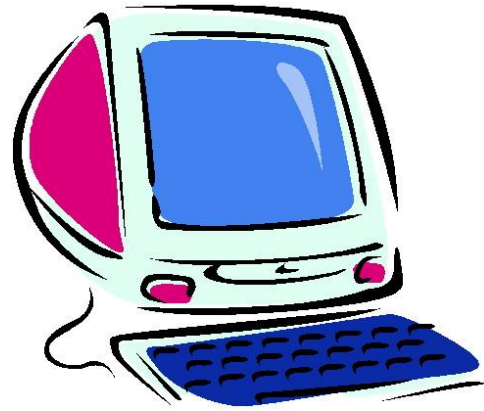
Đi chưa tới chợ đã lo ăn hàng.



A. Tập đọc và viết chính tả

Người Sáng Lập Dell Computer

Vào năm 19 tuổi, Michael Dell rời gia đình và **ghi danh** học đại học Texas ở Austin. **Tuy** đi học nhưng **đầu óc** của Michael không nằm ở trong lớp. Anh thích **ngịch ngợm** với **máy**



vi tính. Anh mua máy vi tính của IBM về, **tháo ra** và **ráp lại**. Michael còn tự tìm hiểu thêm về máy vi tính bằng cách mua những **bộ phận rời** để tự ráp.

Cuối cùng Michael **khám phá** ra hai điều. Thứ nhất là nếu mua những bộ phận rời và ráp lại bán, anh có thể bán với giá rẻ hơn máy của IBM. Thứ hai là không có **hãng** nào chỉ dẫn cho **người tiêu thụ** cách **sử dụng** máy.

Vào năm 1983, sau khi học xong năm đầu tiên, anh nghỉ học và thành lập công ty Dell Computer với số **vốn** một ngàn đô la. Dell Computer là hãng đầu tiên bán máy vi tính **trực tiếp** cho **người tiêu thụ**.

Ngữ vựng:

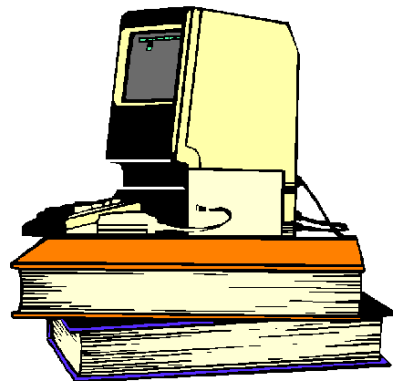
người sáng lập: *the founder*; **ghi danh:** *to enroll*; **tuy:** *although*; **đầu óc:** *mind*; **ngịch ngợm:** *playing around*; **máy vi tính:** *computer*; **tháo ra:** *to disassemble*; **ráp lại:** *to assemble*; **bộ phận:** *component*; **rời:** *loose*; **khám phá:** *to discover*; **hãng:** *company*; **người tiêu thụ:** *consumer*; **sử dụng:** *to operate*; **vốn:** *capital, initial money*; **trực tiếp:** *direct*; **người tiêu thụ:** *consumer*

B. Trả lời câu hỏi

1. Michael Dell ghi danh học đại học nào? Ở đâu?

2. Michael thích làm gì với máy vi tính?

3. Michael khám phá ra điều gì?



4. Đặc điểm (*characteristic*) của hãng Dell Computer là gì?

C. Điền vào chỗ trống

sáng lập, ghi danh, nghịch ngợm, đầu óc, bộ phận, tháo, lắp ráp, khám phá, tiêu thụ, sử dụng, vốn, trực tiếp

1. Trại nuôi bò này _____ cả ngàn tấn bắp mỗi năm.

Lớp 4

2. Buổi nói chuyện của tổng thống được chiếu _____ trên truyền hình tối nay vào lúc 7 giờ tối.

3. Em nghe nói xe hơi của ba bị hư _____ phát điện.



4. Thầy Brown là người _____ và cũng là huấn luyện viên cho đội bóng đá ở trường trung học Pioneer.

5. Ba nói anh Huân có _____ đi chơi hơn là đi học.

6. Anh phải _____ bốn con ốc ra mới lấy được cục pin bên trong cái xe đồ chơi đó.

7. Tính tình Vương bỗng thay đổi từ _____ tới hiền lành trong vòng năm qua.

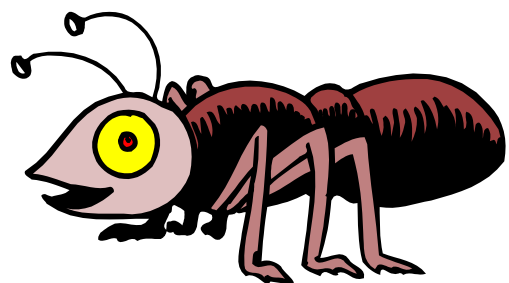
8. Muốn mở tiệm buôn bán nữ trang thì phải có nhiều _____.

9. Em mới _____ học võ khoảng 2 tuần nay.

10. Ngày nay, người ta _____ xe hơi bằng rô bô chứ không bằng tay như ngày xưa. (rô bô: robot)

11. Bà ngoại đã biết _____ máy vi tính để viết thư cho bạn bè ở Việt Nam.

12. Em vừa _____ ra một tổ kiến lớn ở sau vườn nhà em.



D. Phân biệt ý nghĩa

tối: tối tăm, tối dạ, tối cao, tối kỵ, tối mặt, tối đa

Dùng các chữ trên để điền vào chỗ trống.

1. Bà nội nói chú Thanh là người _____ nên không học lên cao được.
2. Cá là món ăn _____ đối với cô ấy vì mùi tanh của nó.
3. Con chuột thích trốn ở những chỗ _____ trong nhà.
4. Mẹ chỉ cho em mời _____ mười người bạn tối nhà.
5. Tổng thống là chức vị _____ của Hoa Kỳ.
6. Em đang phải học bài _____ để kịp ngày thi.

Đ. Văn phạm

Viết hoa:

Chữ đầu câu	B ây giờ trời đang mưa.
Tên người	Trần H ùng Đ ạo, Ngô Q uỳnh, Nguyễn D u
Tên nước	V iệt Nam, H oa K ỳ, P háp, G ia N ã Đ ại
Tên nơi chốn	S ài G òn, H uế, C ần T hơ, Ả i Nam Q uan
Lễ hội	T ết N guyên Đ án, lễ G iáng S inh, lễ Đ ộc L ập

Ghi chú: lễ Độc Lập: “lễ” được xem là danh từ chung nên không viết hoa.

Lớp 4

Viết hoa các chữ sau đây và cho vào đúng cột.

tây ban nha

los angeles

hà nội

cửu long

mỹ tây cơ

trung thu

lễ vu lan

trần bình trọng

nha trang

nguyễn trãi

abraham lincoln

quận cam

ngày hiền mẫu

tết tây

lý thường kiệt

thái lan

nhật bản

hùng vương

Tên người

Tên nơi chốn

Tên nước

Lễ hội

E. Tập đặt câu

Đặt câu với ít nhất một danh từ riêng.

Thí dụ: Gia đình em sẽ đi thăm bác Hoa ở San Jose vào tuần tới.

1. (tên người) _____

2. (nơi chốn) _____

3. (tên nước) _____

4. (lễ hội) _____

G. Học thuộc lòng

Tục ngữ

- **Học thì dốt vợ tốt thì muốn.**
- **Có công mài sắt có ngày nên kim.**

A. Tập đọc và viết chính tả

Đi Cắm Trại Ở Yosemite (dô-xê-mơ-ti)

Năm nào gia đình em cũng đi cắm trại ở Yosemite vào cuối tuần của ngày **lễ Chiến Sĩ Trận Vong**. Yosemite là một **công viên quốc gia** nổi tiếng của tiểu bang California.

Cảnh **thu hút** nhiều **du khách** là những cái **thác** chảy dài từ trên cao. Có một cái thác được đặt tên thật **thơ mộng** là Bridal Veil. Em thích đi tới tận chân thác và đứng dưới **bụi nước mù mịt** đổ từ trên cao xuống. Em cũng thích đi bộ lên những **mỏm núi** cao. Không khí ở đây lạnh hơn, với một **thung lũng** tuyệt đẹp nằm gọn trong tầm mắt. Một tảng đá lớn nổi bật ở đầu thung lũng là Half Dome, giống như trái cam bồ đôi đứng **chơ vơ** giữa trời.

Đi cắm trại là dịp **gần gũi** với thiên nhiên. Nó mang lại cảm giác tự do, **thoải mái**. Em tha hồ chạy nhảy và **mơ mộng**.

**Ngữ vựng:**

cắm trại: *camping*; **lễ Chiến Sĩ Trận Vong:** *Memorial Day*;
công viên quốc gia: *National Park*; **thu hút:** *to attract*; **du khách:** *tourist*; **thác:** *fall*; **thơ mộng:** *poetic*; **bụi nước:** *mist*;
mù mịt: *hard to see*; **mỏm núi:** *mountain top*; **thung lũng:** *valley*;
chơ vơ: *forlorn*; **gần gũi:** *to get closed to*; **thoải mái:** *relaxed*;
mơ mộng: *to dream*

Lớp 4

B. Trả lời câu hỏi

1. Gia đình em thường đi cắm trại ở đâu và vào dịp nào?

2. Yosemite là gì?

3. Cảnh thu hút nhiều du khách của Yosemite là gì?

4. Em thấy gì khi lên tới mỏm núi cao?

5. Vì sao em thích đi cắm trại?

C. Điền vào chỗ trống

chiến sĩ, chiến trường, công viên, quốc gia, du khách, thơ mộng, thác nước, thu hút, mù mịt, thung lũng, thoải mái, thiên nhiên

1. Ba má sẽ tổ chức tiệc sinh nhật cho em



Lớp 4

tại _____ Miquare để có chỗ rộng rãi cho các bạn em vui chơi và chạy nhảy.

2. Yosemite là một _____ được tạo nên bởi một dòng sông và hai bên là hai vách núi dựng đứng.

3. Ba thường mang gia đình đi xem những cảnh _____ để chúng em có dịp học hỏi về thú vật và cây cối.

4. Tới mùa xuân, cánh đồng cỏ đỏ sẽ là một phong cảnh thật _____ với đầy hoa dại đủ màu.

5. Chén bát dơ để qua đêm sẽ _____ kiến và gián vào nhà.

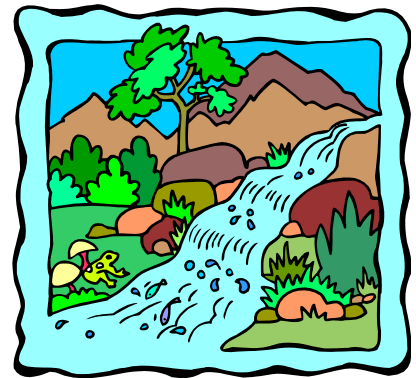
6. Bạn Bình có người chú đang chiến đấu ở _____ Afghanistan.

7. Ba hứa sẽ mang cả gia đình đi xem viện bảo tàng _____ ở thủ đô Hoa Thịnh Đốn trong mùa hè này.

8. Cơn gió mạnh thổi đến làm bụi và lá cây khô bay _____ cả một vùng.

9. Em bé đã hết khóc và nằm ngậm cục ti một cách _____ bên cạnh chị Khánh. (cục ti là núm vú giả: pacifier)

10. Đây là nghĩa trang chôn những _____ đã hy sinh trong trận nội chiến.



Lớp 4

11. Vào mùa xuân, vườn hoa Nhật ở đây có rất nhiều
_____ đến xem và chụp hình.

12. Ba mới muốn người làm hồ nuôi cá chép Nhật với một
_____ nho nhỏ trong vườn sau nhà.

D. Phân biệt ý nghĩa

**chung: chung quanh, chung đụng, chung
chung, chung kết, chung thủy, chung lưng**

Dùng các chữ trên để điền vào chỗ trống.

1. Bà ngoại giữ một lòng _____ với
ông ngoại nên đã ở vậy nuôi con khi ông ngoại
mất sớm.

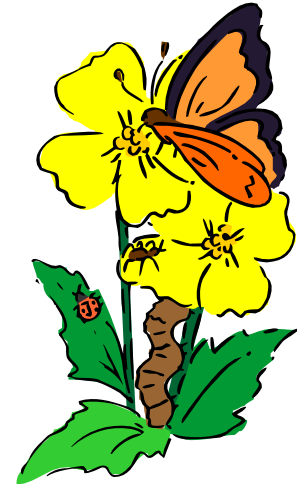
2. Ông ấy chỉ nói _____ chứ không ám chỉ ai hết.

3. Bác Nghị trồng nhiều cây ăn trái _____ nhà.

4. Chúng ta phải _____ làm việc với nhau thì mới
thành công.

5. Vì sống _____ trong một nhà
nên hay sinh ra cãi lộn.

6. Đội bóng đá trường em đã thắng bán kết và
sẽ vào _____ tuần tới.



Đ. Văn phạm

Người ta có thể dùng **và** hay **nhưng** để nối hai câu ngắn.

Thí dụ:

Con voi có vòi dài. Con voi có hai tai to.

Con voi có vòi dài và hai tai to.

Dùng “và” hoặc “nhưng” để nối hai câu ngắn.

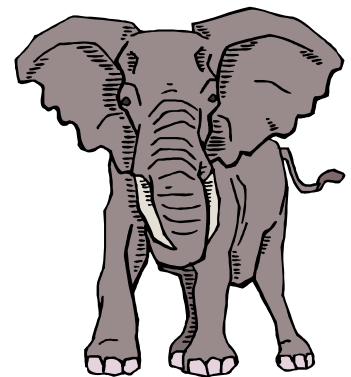
1. Con voi thích phun nước. Con voi thích tắm sông.

2. Con voi thích ăn lá cây. Con voi thích ăn
mía.

3. Voi con hay phá phách. Voi con biết vâng lời
voi đầu đàn.

4. Con voi trông hiền. Em sợ tới gần con voi.

5. Người ta dạy voi kéo gỗ. Người ta dùng voi để chở đồ.



Lớp 4

6. Con voi ở sở thú này lớn. Con voi ở sở thú này không lớn bằng voi ở Phi Châu.

7. Ngày xưa Việt Nam có nhiều voi. Bây giờ voi Việt Nam không còn nhiều.

8. Voi mẹ đang đứng dưới gốc cây. Voi mẹ đang cho voi con bú.

E. Tập đặt câu

Đặt câu với chữ “và” và “nhưng” theo phần văn phạm ở trên.

1. (và) _____

2. (và) _____

3. (và) _____

4. (nhưng) _____

5. (nhưng) _____

6. (nhưng) _____

G. Học thuộc lòng

Thành ngữ

- *Thọc gậy bánh xe*
- *Học trước quên sau*



A. Tập đọc và viết chính tả

Lễ Lao Động

Lễ Lao Động là ngày **quốc lễ** của Hoa Kỳ. Mọi người được nghỉ làm. Đây là ngày để **vinh danh** tất cả những **người lao động**.

Ngày **ăn mừng** lễ Lao Động đầu tiên **xảy ra** vào năm 1882. Một người **thợ mộc** tên là Peter McGuire nghĩ rằng, cần phải có một ngày để vinh danh những người lao động. Ông bèn tổ chức một **cuộc diễu hành** cho những người lao động tại **thị xã** của ông thuộc thành phố New York. Mười ngàn người đã **hiên ngang** diễu hành trên đường phố. Họ ăn mừng trong tiếng nhạc, ca múa và **pháo bông**.

Đến năm 1894, Tổng Thống Grover Cleveland đã **phê chuẩn** lễ Lao Động thành ngày **quốc lễ**. Đó là ngày thứ Hai đầu tiên của tháng Chín.

**Ngữ vựng:**

lễ Lao Động: Labor Day; **quốc lễ:** national holiday; **vinh danh:** to honor; **người lao động:** worker; **ăn mừng:** to celebrate; **xảy ra:** to happen; **thợ mộc:** carpenter; **cuộc diễu hành:** parade; **thị xã:** town; **hiên ngang:** proud; **pháo bông:** fireworks; **phê chuẩn:** to approve



Lớp 4

B. Trả lời câu hỏi

1. Lễ Lao Động dùng để vinh danh ai?

2. Ai đã nghĩ ra phải có một ngày lễ cho người lao động?

3. Peter McGuire đã làm gì?

4. Người ta làm gì trong ngày lễ Lao Động đầu tiên?



5. Tổng Thống Grover Cleveland đã làm gì với ngày lễ Lao Động?

C. Điền vào chỗ trống

lao động, vinh danh, ăn mừng, xảy ra, diễn hành, thị xã, hiên ngang, đường phố, pháo bông, phê chuẩn, Quốc Lễ, nghỉ lễ

Lớp 4

1. Ban nhạc của trường em được tham gia vào cuộc _____

Hoa Hồng ngày đầu năm ở Pasadena.

2. Ba sẽ đem cả nhà đi xem bắn

_____ ở ngoài biển vào dịp lễ

Độc Lập tuần tới.

3. Hôm nay ba được _____ ở nhà và đưa cả nhà ra biển chơi.

4. Trong buổi lễ đón mừng đội bóng đá đoạt giải vô địch trở về, người ta đã đổ xuống _____ nhảy múa và ca hát.

5. Ông bà nội sẽ tổ chức bữa tiệc linh đình _____ cô Loan tốt nghiệp đại học.

6. Ai cũng phải bỏ sức _____ ra làm mới có cơm ăn.

7. Tướng đi của chú Tuấn trông thật _____ và mạnh bạo.

8. Ngày _____ quan trọng nhất của một quốc gia là ngày lễ Độc Lập.

9. Nhà bác Thảo ở một _____ xa xôi, cách thành phố cả trăm dặm.

10. Một cơn hỏa hoạn đã _____

cho gia đình một người bạn trong lớp em vào hôm qua.



Lớp 4

11. Lễ Chiến Sĩ Trận Vong là ngày dùng để tưởng niệm và _____ những người chiến sĩ bỏ mình vì tổ quốc.
12. Tổng Thống mới _____ đạo luật cho những người thất nghiệp được lãnh tiền thêm 6 tháng nữa.

D. Phân biệt ý nghĩa

trung: trung thành, trung bình, trung gian, trung hậu, trung học, trung tâm

Dùng các chữ trên để điền vào chỗ trống.

1. Hồi còn nhỏ, ba thường làm _____ để giải quyết sự tranh giành giữa em và chị Ngọc.
2. Năm tới em sẽ bắt đầu lên _____ và phải đi học xa hơn.
3. Chúng ta nên ngủ _____ mỗi ngày 8 tiếng.
4. Khu Tiểu Sài Gòn là _____ mua bán của người Việt ở Nam California.
5. Người yêu nước là người luôn _____ với đất nước của mình.
6. Người _____ là người sống chân thật và thương yêu mọi người.



Lớp 4

Đ. Văn phạm

Nhận diện danh từ, tính từ, động từ, trạng từ, mạo từ, giới từ

Viết xuống thể loại của mỗi chữ.

Thí dụ: **Con** mạo từ **mèo** danh từ **có** động từ **lông** danh từ **đẹp** tính từ .

1. Cái _____ chổi _____ thì _____
cùn _____.

2. Con _____ bò _____ đang nằm ngủ
_____ trong _____ chuồng
_____.

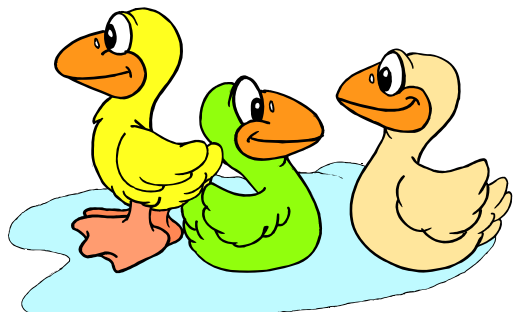
3. Cái xe hơi _____ đỏ _____ chạy
_____ thật nhanh _____.

4. Cái bàn _____ được làm _____ bằng
_____ gỗ _____ cứng _____.

5. Hoa hồng _____ trong _____ vườn
_____ đã nở _____ rộ _____.

E. Tập đặt câu

Đặt câu với chữ **để** (gồm ít nhất 2 động từ)



Lớp 4

Thí dụ: Hôm nay mẹ nấu bữa cơm thịnh soạn **để** tiếp đón bác Nhân ở Việt Nam mới sang.

1. _____

2. _____

3. _____

4. _____

G. Học thuộc lòng

Ca dao

***Đi cho biết đò biết đây,
Ở nhà với mẹ biết ngày nào khôn.***

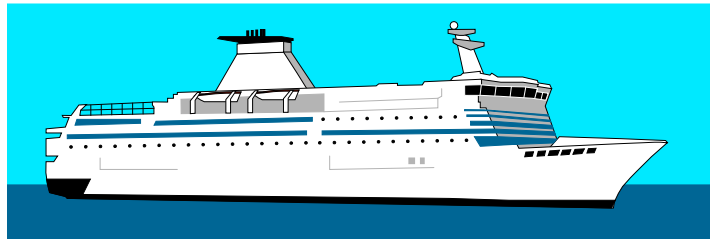


A. Tập đọc và viết chính tả

Tàu Titanic

Tàu Titanic được đóng ở nước Anh, dài gấp ba lần **sân bóng bầu dục** và cao bằng **buyn đình** mười một tầng. Trên tàu có nhà hàng **sang trọng**, một hồ bơi và những khu vườn nhỏ. Tàu Titanic là một chiếc tàu **vĩ đại** nhất từ trước tới nay.

Vào ngày 10 tháng Tư, năm 1912, Titanic **khởi sự** chuyến **du hành** trên biển đầu tiên. Không ai có thể **ngờ tân bi kịch** sắp



xảy ra cho một chiếc tàu quá lớn và **kiên cố** này. Tàu hướng thẳng thành phố **Nữu Ước**. **Thủy thủ đoàn** có ý tạo **kỷ lục** cho chuyến đi này, vì Titanic là chiếc tàu lớn nhất thế giới. Họ không hề **nao núng** với những **báo trước** về **băng sơn** trên biển vì Titanic không thể chìm.

Buồn thay, vào đêm 14 tháng Tư, 1912, một **khối** băng sơn khổng lồ đã đâm thủng vỏ **thép** dày của tàu. Nước **ào ạt tràn vào** và chuyện không ngờ đã xảy ra, Titanic đã chìm.

Ngữ vựng:

sân bóng bầu dục: football field;

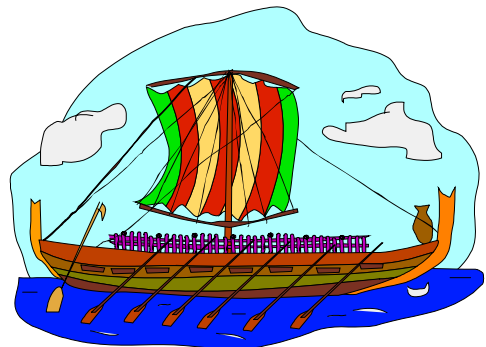
buyn đình: building; **sang trọng:**

elegant; **vĩ đại:** great; **khởi sự:** to

start; **du hành:** voyage; **ngờ:** to

suspect; **tân bi kịch:** a tragedy; **kiên**

cố: strong; **Nữu Ước:** New York;



Lớp 4

thủy thủ đoàn: *sailors*; **kỷ lục:** *record*; **báo trước:** *warning*;
băng sơn: *iceberg*; **nao núng:** *to deter*; **buồn thay:** *sadly*;
khối: *mass, bulk*; **thép:** *steel*; **ào ạt**
tràn vào: *to rush in*



B. Trả lời câu hỏi

1. Tàu Titanic lớn cỡ nào?

2. Trên tàu Titanic có những gì?

3. Tàu Titanic rời nước Anh vào ngày nào?

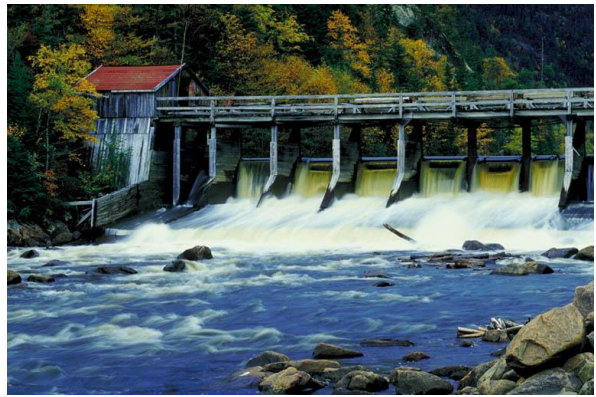
4. Vì sao Titanic bị chìm?

C. Điền vào chỗ trống

bầu dục, buyn đỉnh, sang trọng, vĩ đại, bi kịch, kiên cố,
thủy thủ, kỷ lục, báo trước, nao núng, thép, ào ạt

Lớp 4

1. Một vận động viên Hoa Kỳ đã đạt _____ bơi nhanh trong kỳ Thế Vận Hội Olympic năm nay.
2. Mẹ mới mua một bộ dao mới làm bằng _____ không rỉ sét rất đẹp.
3. Hồ nuôi cá kiểng nhà bác Hùng có hình _____ với một chiếc cầu gỗ bắc ngang.
4. Tiểu bang này đang dự tính xây một cái đập thủy điện _____ nhất nước Mỹ.
5. Chính quyền đã _____ cho dân chúng về cơn bão rất lớn sắp thổi vào đất liền.
6. Cơn mưa đang _____ đổ xuống làm ngập đường xá khiến các trường học phải đóng cửa.
7. Cây cầu này được xây rất _____ nên vẫn còn đứng vững cả hơn trăm năm nay.
8. Thành phố Нью Уорк là nơi có nhiều _____ nhất nước Mỹ.
9. Em không thích xem _____ vì nó làm mình buồn chán.



Lớp 4

10. Mẹ mới mua cho em một bộ đồ _____ để mặc vào ngày đám cưới cô Kim sắp tới.
11. Cuộc thi đồ vui này có nhiều trường giỏi tham dự nên đội của trường Chi Lăng cũng hơi _____.
12. Em có tấm hình chụp chung với mấy anh _____ trên hàng không mẫu hạm Midway ở San Diego.

D. Phân biệt ý nghĩa

sử: lịch sử, sử sách, giả sử, sử dụng

xử: cư xử, xét xử

Dùng các chữ trên để điền vào chỗ trống.

1. Vân không biết cách _____ nên đã mất nhiều bạn tốt.
2. _____ của Việt Nam có ghi công trạng của nhiều vị anh hùng chống ngoại xâm.
3. Em không thích môn _____ lắm vì cần phải nhớ nhiều.
4. Tòa án đã _____ xong vụ ăn cướp ở nhà băng tháng trước.
5. Phải biết cách _____ mới được đụng vào máy cửa đó!



Lớp 4

6. _____ không có mưa nhiều thì cả vùng này sẽ không có nước để dùng.

Đ. Văn phạm

Nhận diện danh từ, tính từ, động từ, trạng từ, mạo từ, giới từ

Viết xuống thể loại của mỗi chữ.

1. Những _____ người đàn ông _____ mặc _____ áo _____ trắng _____ .

2. Cậu Ba mang _____ giày _____ mới _____ .

3. Cái _____ máy xay sinh tố _____ đã bị hư _____ .

4. Tuần học _____ giỏi _____ nhất lớp _____ .

5. Con _____ cộp _____ đang ngủ _____ say _____ .



E. Tập đặt câu

Đặt câu ghép bằng cách dùng **nếu... thì...**

Thí dụ: **Nếu** ngày mai mưa lớn hơn **thì** em sẽ được nghỉ học.

Lớp 4

1. _____

2. _____

3. _____

4. _____

5. _____

G. Học thuộc lòng

Tục ngữ

- Chưa đỗ ông nghè đã đe hàng tổng.
- Có chí thì nên.



A. Tập đọc và viết chính tả

Vua Lê Đại Hành Đánh Tống Dẹp Chiêm

Vua Lê Đại Hành tên thật là Lê Hoàn, sinh năm 941. Ông là một vị vua có tài **dẹp loạn** và **ngoại giao** khéo léo để nước ta không bị nước lớn **ăn hiếp**. Ông lên ngôi năm 980 trong lúc giặc Tống chuẩn bị tấn công nước ta.



Đầu năm 981, nhà Tống đem quân sang đánh nước ta. Vua Lê Đại Hành **thống lĩnh** các đại quân đánh thắng quân Tống trên các trận **Bạch Đằng** và **Chi Lăng**, giết được tướng giặc là Hầu Nhân Bảo. Trong hai trận đó, hơn phân nửa quân Tống bị tiêu diệt và phải **rút lui** về Tàu.

Sau khi **dẹp** xong giặc Tống ở phương Bắc, vua đưa quân vào Nam đánh Chiêm Thành, vì quân Chiêm thường hay đem quân sang quấy nhiễu biên giới nước ta. Quân ta **chiến thắng**, chiếm được **kinh đô** Chiêm Thành.

Vua Lê Đại Hành trị vì được 25 năm, thọ 64 tuổi. Ông là người có công giữ cho nước ta bình yên trong thời gian dài.

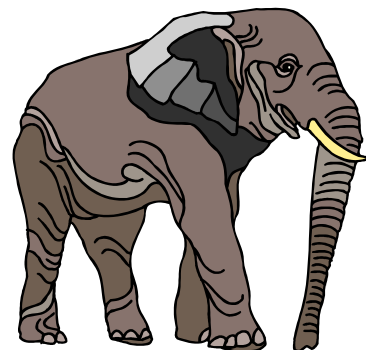
Ngữ vựng:

dẹp loạn: *to quell a revolt*

ngoại giao: *diplomacy*

ăn hiếp: *to bully*

thống lĩnh: *to command*



Lớp 4

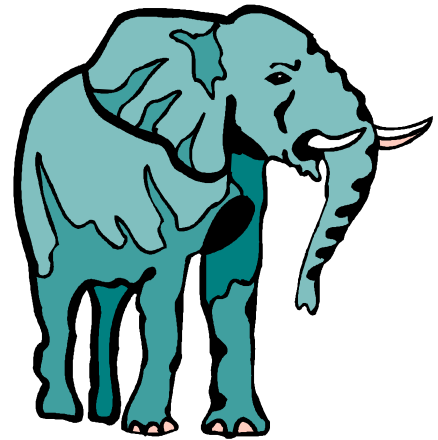
Bạch Đằng: tên của con sông ở miền Bắc gắn liền với ba cuộc chiến chống giặc ngoại xâm: Ngô Quyền chống quân Nam Hán, vua Lê Đại Hành đánh giặc Tống, Trần Hưng Đạo chống giặc Nguyên.

Chi Lăng: tên một nơi thuộc tỉnh Lạng Sơn, Việt Nam, giáp với Trung Hoa

đẹp: *to repress*

chiến thắng: *to win victory*

kinh đô: *kingdom, capital*



B. Trả lời câu hỏi

1. Vua Lê Đại Hành tên thật là gì?

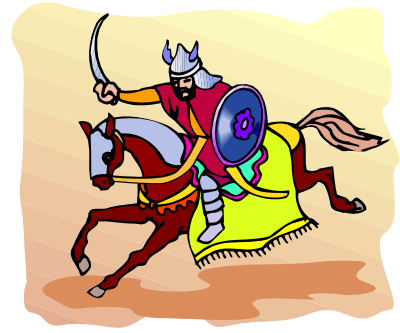
2. Dưới thời vua Lê Đại Hành, nước nào đem quân sang xâm chiếm nước ta?

3. Ai đã chỉ huy đánh quân Tống?

4. Trong trận đánh với quân Tống, quân ta đã giết được tướng giặc tên là gì?

Lớp 4

5. Lê Đại Hành làm vua được bao nhiêu năm thì mất?



C. Điền vào chỗ trống

nhà Tống, sứ giả, 25 năm, Lê Hoàn, Hầu Nhân Bảo, năm 981, Chiêm Thành, thống lĩnh, Chi Lăng

1. Vua Lê Đại Hành tên thật là _____
2. Ông lên ngôi _____
3. Đầu năm 981 _____ đem quân sang đánh nước ta.
4. Vua Lê Đại Hành đánh thắng quân Tống trên các trận Bạch Đằng và _____ .
5. Vua Lê Đại Hành giết được tướng giặc là _____
6. Vua đưa quân vào Nam đánh _____.
7. Lê Đại Hành làm vua được _____ thì mất.
8. Vua Lê Đại Hành đã _____ đại quân đánh quân Chiêm và chiếm được kinh đô.

D. Phân biệt ý nghĩa

dang: dang ra, dang dở

rang: rang (bắp)

giang: giang sơn, giang hồ, quá giang

Lớp 4

Dùng các chữ trên đây để điền vào chỗ trống.



1. Người cảnh sát kêu gọi mọi người _____ để nhân viên cứu hỏa đi vào.
2. Hôm qua mẹ mới chỉ cho em cách _____ đậu phộng.
3. Dân _____ ám chỉ những người tham gia những băng đảng.
4. Ba đang sơn _____ cái tủ thì phải đi đón chị Dung.
5. Mẹ dặn em không được _____ bất cứ ai khi về học.
6. Mỗi người dân đều phải có ý thức bảo vệ _____ gấm vóc của mình.

Đ. Văn phạm

Nhận diện danh từ, tính từ, động từ, trạng từ, mạo từ, giới từ

Viết xuống thể loại của mỗi chữ.



1. Con _____ mèo đang ngủ _____ say _____ trên _____ cái _____ ghế cũ _____ .

Lớp 4

2. Tôi muốn _____ mua cà rem ở _____ tiệm kem _____ 31.

3. Em ăn cơm thịt kho _____ với _____ rau _____ luộc _____ .

4. Mẹ trồng _____ bông hồng _____ ở trong _____ vườn.

5. Cái _____ khăn tắm _____ ở _____ dưới _____ đất đã bị dơ _____ .

E. Tập đặt câu

Đặt câu ghép bằng cách dùng “nếu... thì...”

1. _____

2. _____

3. _____

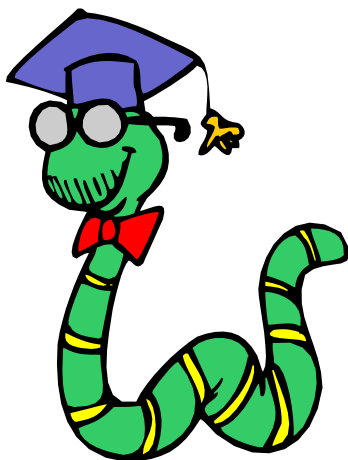
4. _____

5.

G. Học thuộc lòng

Thành ngữ

- *Không hẹn mà gặp*
- *Học tài thi phận*



A. Viết chính tả

Chọn một bài tập đọc để viết chính tả

B. Cho biết chữ đồng nghĩa

1. trẻ em _____
2. hân hoan _____
3. quả dừa _____
4. con hổ _____
5. bé _____

C. Cho biết chữ phản nghĩa

1. nhanh nhẹn _____
2. siêng năng _____
3. ướt át _____
4. sạch sẽ _____
5. nóng nực _____

Lớp 4

D. Điền vào chỗ trống

**cưỡi ngựa, thông dụng, thức khuya, mơ ước, tươi cười,
huých toẹt, rau tươi, rượt bắt, đám cưới, huyết sáo**

1. Ngày nay, điện thoại di động đã trở thành _____ và ai cũng có một cái.
2. Em _____ sẽ được đi du lịch khắp nơi trên thế giới để biết những thắng cảnh nổi tiếng.
3. Mẹ thường đi chợ Hòa Bình vì ở đó có nhiều _____ nhất trong các chợ.
4. Cô Nhung muốn tổ chức _____ thật giản dị và chỉ mời những người trong gia đình và bạn thân.
5. Bạn Phi khoe với em rằng, nó được _____ trong chuyến đi cắm trại ở Yellowstone tuần trước.
6. Vào mùa thi cử, anh Tuấn đã phải _____ hằng đêm để học bài.
7. Chị Huệ đã kể _____ chuyện anh Thu đi học về trễ ngày hôm qua cho má nghe.
8. Chú Nam đã dạy em cách _____ hồi năm ngoái.
9. Hân là người luôn luôn _____ nên ai cũng muốn làm bạn.

Lớp 4

10. Nga bị té trầy đầu gối vì đã chơi trò chơi _____ với các bạn ở trường.

Đ. Đặt câu với các chữ cho sẵn

1. (rất) _____

2. (và) _____

3. (chỉ) _____

4. (khoảng) _____

5. (vẫn) _____



A. Viết chính tả

Chọn một bài tập đọc để viết chính tả

B. Điền vào chỗ trống (dựa vào ý nghĩa tiếng Anh bên cạnh)

1. quây _____ (to gather around)
2. _____ lệ (law)
3. _____ nước (to stir water)
4. _____ răn (to advise)
5. _____ buồm (sail boat)
6. dây _____ (necklace)
7. _____ định (to decide)
8. láng _____ (neighbor)
9. lười _____ (lazy)
10. tập _____ (to practice)

C. Điền vào chỗ trống

**quyết định, thuật lại, cầu nguyện, bày biện, di chuyển,
quyến luyến, quần quật, ngúng nguẩy, quấy rầy, bệnh
suyễn**

Lớp 4

1. Chị Thủy đã _____ những việc hai chị em làm khi bố mẹ đi vắng.
2. Nước hoa trong quầy hàng của tiệm này được _____ đẹp dễ và có nhiều hiệu mắc tiền.
3. Cô Hồng có dáng đi _____ như những người mẫu trình diễn thời trang.
4. Bà ngoại bị _____ nên bà thường khó thở và phải luôn có người bên cạnh chăm sóc.
5. Trường học em năm nay ra _____ muốn tất cả học sinh phải mặc đồng phục.
6. Cuối tuần này sẽ có buổi _____ cho những người bị chết trong trận bão vừa qua.
7. Thanh cảm thấy _____ với căn nhà cũ này và không muốn dọn ra.
8. Người hàng xóm bên cạnh đã _____ từ tiểu bang Ohio qua đây.
9. Ông ấy rất siêng năng và làm việc _____ 7 ngày trong tuần để kiếm tiền nuôi bầy con ăn học.
10. Mỗi khi bị bệnh cúm, bé Chi hay nhõng nhẽo và _____ mẹ cả ngày lẫn đêm.

Đ. Đặt câu với các chữ cho sẵn

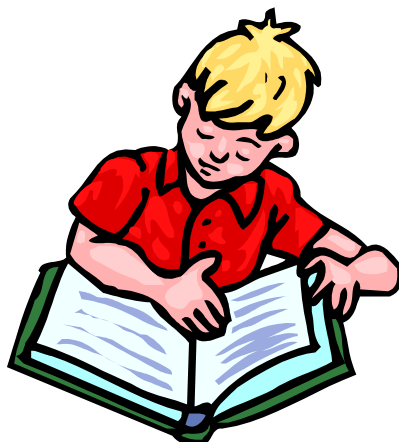
1. (trong) _____

2. (ngoài) _____

3. (trên) _____

4. (dưới) _____

5. (nên) _____



A. Viết chính tả

Chọn một bài tập đọc để viết chính tả

B. Dùng những chữ sau đây để điền vào chỗ trống:

to con, lớn tiếng, nhỏ dãi, to nhỏ, lớn tuổi

1. Xin mọi người đừng _____ để cho em bé ngủ.
2. Hàng ghế đó dành riêng cho các vị _____.
3. Chúng nó thích ngồi cuối lớp để có dịp _____ với nhau.
4. Vũ ăn nhiều nên trở thành _____ nhất nhà.
5. Mùi thơm của chả giò làm em thèm _____ và không thể tiếp tục làm bài tập được.

C. Điền vào chỗ trống

vía hè, kinh nghiệm, nổi tiếng, phi thường, to gan, chặt ních, chính phủ, đa số, quê hương, kiểu mẫu

1. Chương trình đại nhạc hội cuối tuần sẽ có nhiều ca sĩ _____ trình diễn.
2. Qua cuộc bầu cử năm nay, người dân đã bầu cho một _____ của đảng Dân Chủ.

Lớp 4

3. _____ học sinh đều thích ông hiệu trưởng của trường tiểu học này.
4. Chiếc xe buýt này đã _____ người nên chúng tôi phải chờ xe khác.
5. Hôm sáng sớm thứ Bảy đi chợ Việt Nam với mẹ, em thấy một người không nhà đang nằm ngủ ở _____ .
6. Những _____ áo đầm của năm nay ngắn hơn và mặc vào giống như búp bê.
7. Bà nội nói Phú là đứa thật _____ vì dám trèo lên cây bơ cao sau nhà.
8. Sau khi phụ mẹ nấu ăn một thời gian, em đã có một ít _____ về việc cuốn chả giò.
9. Ba khen Tào đã làm được việc _____ khi Tào biết ăn cơm bằng đũa.
10. Cho dù sống ở Mỹ hơn 30 năm nhưng ba má em luôn nhớ tới _____ Việt Nam và thường kể chuyện về Việt Nam cho chúng em nghe.

D. Đặt câu với các chữ cho sẵn

1. (cũng) _____

2. (còn) _____

3. (bên phải) _____

4. (giữa) _____

5. (khi) _____



A. Viết chính tả

Chọn 1 bài tập đọc để viết chính tả

B. Điền vào chỗ trống (dựa theo chữ tiếng Anh cho sẵn)

1. Bắt _____ (to imitate)
2. _____ kẻ (ruler)
3. Đám _____ (wedding)
4. Lò _____ (furnace)
5. Cái _____ (tongue)
6. Thức _____ (to stay late)
7. Quần _____ ((to work) hard)
8. _____ đệ (brothers)
9. Rỗng _____ (empty)
10. Một _____ (one and one half)

C. Điền vào chỗ trống

**nguyệt ngoạc, tấp nập, nhất định, tập luyện, bao dung,
nông trại, quây quần, cao cả, thông dụng, khúc khuỷu**

1. Ở Mỹ, rau muống được trồng trên đất khô ở _____.
2. Rau muống là loại rau rất _____ và được yêu chuộng của người Việt Nam.
3. Ba thường nói chữ viết của anh Khôi _____ như gà bới đất.
4. Con chó _____ không tránh ra khỏi máng cỏ và còn quay lại cắn con bò.
5. Con đường lên núi Big Bear rất _____ nên anh phải lái xe cẩn thận.
6. Có nhiều đứa trẻ đang _____ chung quanh ông hề để xem ông làm trò.
7. Đội bóng rổ của anh Ngọc sắp sửa thi đấu vô địch thành phố nên anh phải tới trường _____ mỗi ngày.
8. Người tốt là người có tấm lòng _____.
9. Thành phố Sài Gòn lúc nào cũng _____ cả ngày lẫn đêm.
10. Em thương ông nội nhiều vì ông dạy cho em những điều _____ để làm người tốt.

D. Đặt câu với các chữ cho sẵn

1. (nên) _____

2 (phải) _____

3. (đã) _____

4. (đang) _____

5. (sẽ) _____



A. Viết chính tả

Chọn 1 bài tập đọc để viết chính tả

B. Điền vào chỗ trống

giác quan, nổi nóng, sáng, vui buồn, tiếp tục, thính, kiến thức, lạnh buốt, sản xuất, tốt nghiệp

1. Nhờ đi chợ với mẹ mỗi tuần mà em có một số _____ về thức ăn Việt Nam.
2. Cô Giao mới _____ được sĩ và đã tìm được việc làm ở gần nhà.
3. Nhà máy xe hơi này đang _____ ba loại xe khác nhau.
4. Người bán hàng muốn _____ vì người khách hàng đó chỉ hỏi nhiều nhưng không chịu mua.
5. Nhà bác Hùng _____ vì máy sợi đã bị hư hôm qua và đang chờ thợ đến sửa.
6. Ông nội đã lớn tuổi và mắt yếu nhưng vẫn _____ đọc sách mỗi ngày.
7. Năm _____ rất quan trọng vì chúng giúp cho ta nhận biết thế giới chung quanh.

Lớp 4

8. Mình không thể giấu món đồ ăn này với người có mũi

_____ như cô Sương.

9. Chú Năm kể cho chúng em nghe những nỗi _____

của chú thời mới qua Mỹ.

10. Bà nội nhờ em xỏ kim cho bà vì mắt bà không còn

_____ .

C. Điền vào chỗ trống (dựa vào chữ tiếng Anh cho sẵn)

1. Người tài xế này lái xe rất _____. (carefully)

2. Bé Nhi múa rất _____. (well)

3. Hương tới lớp rất _____. (on time)

4. Đám trẻ đang chơi xích đu _____. (happily)

5. Thầy Huy đang dạy _____ địa lý Việt Nam. (about)

6. Cô gái ngồi _____ tôi nói nhiều quá. (next to)

7. Cái khăn ở _____ bồn rửa mặt đã bị ướt. (on)

8. _____ nhà em có tiệm bánh mì Việt Nam. (near)

9. Những cái chén _____ bàn là chén sạch. (in)

10. Các con chó _____ đây đã được chính giữa. (at)

D. Đặt câu với các chữ cho sẵn

1. (sắp) _____

_____ (to be going to)

2. (vừa) _____

_____ (recently)

3. (vì) _____

4. (nhưng) _____

5. (kề) _____

_____ (next to)



A. Viết chính tả

Chọn một bài tập đọc để viết chính tả

B. Điền vào chỗ trống

sáng lập, chia buồn, việc nghĩa, tiêu thụ, buồn chán, sử dụng, khinh khi, phúc, hoang phí, khám phá

1. Giúp đỡ bạn bè và giữ gìn vệ sinh trong lớp đều là những _____.
2. Vì tiêu xài _____ nên chú Châu không có tiền mua xe mới.
3. Chúng ta không nên _____ những người nghèo ở khu này và nên giúp đỡ họ.
4. Trại nuôi bò này _____ cả ngàn tấn bắp mỗi năm.
5. Thầy Brown là người _____ và cũng là huấn luyện viên cho đội bóng đá ở trường trung học Pioneer.
6. Bà ngoại đã biết _____ máy vi tính để viết thư cho bạn bè ở Việt Nam.
7. Em vừa _____ ra một tổ ong ở trên cây thông sau vườn nhà em.

Lớp 4

8. Bà nội ở nhà một mình cả ngày nên bà cảm thấy _____.
9. Ngày mai ba má sẽ đi đám tang để _____ với một người bạn thân.
10. Ba nói gia đình em có _____ lớn mới được ở nước Mỹ này.

C. Điền vào chỗ trống

(dựa theo tiếng Anh cho sẵn)

1. Chiếc áo len này được đan _____ tay. (by)
2. Con sâu đang chui ra _____ trái táo. (from)
3. Em thích học bài chung _____ bạn Khánh. (with)
4. Thầy Lân đang đi _____ cầu thang. (up)
5. Chú Thanh tối _____ nên không học lên cao được. (unintelligent)
6. Mẹ chỉ cho em mời _____ 10 người bạn tối nhà. (maximum)
7. Những con chim ở sau vườn đã hót từ lúc sáng _____. (early)
8. Anh ấy có đầu óc sáng _____. (creative)
9. Bình đã buồn _____ và muốn đi vào phòng. (sleepiness)
10. Cây đào _____ nhà đang trổ bông. (behind)

D. Đặt câu với các chữ cho sẵn

1. (sau) _____

2. (bằng) _____

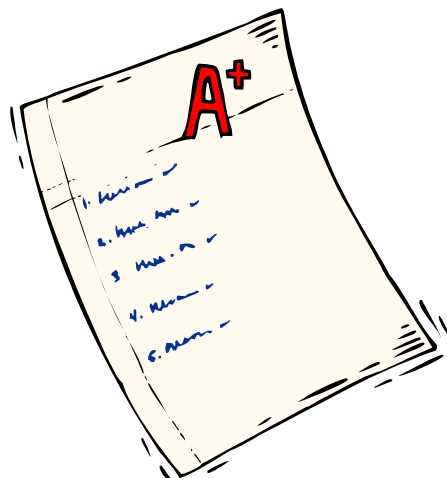
_____ (by)

Đặt câu với ít nhất 1 dấu phẩy

3. _____

4. _____

5. _____



A. Viết chính tả

Chọn một bài tập đọc để viết chính tả.

B. Điền vào chỗ trống

diễn hành, kỷ lục, báo trước, lao động, thiên nhiên, bầu dục, du khách, thủy thủ, chiến sĩ, vinh danh

1. Ba thường mang gia đình đi xem những cảnh _____ để chúng em có dịp học hỏi về thú vật và cây cối.
2. Đây là nghĩa trang chôn những _____ đã hy sinh trong trận nội chiến Nam Bắc.
3. Vào mùa xuân, vườn hoa Nhật ở đây có rất nhiều _____ đến xem và chụp hình.
4. Ban nhạc của trường em được tham gia vào cuộc _____ Hoa Hồng ngày đầu năm ở Pasadena.
5. Ai cũng phải bỏ sức _____ ra làm mới có cơm ăn.
6. Lễ Chiến Sĩ Trận Vong là ngày dùng để tưởng niệm và _____ những người chiến sĩ đã bỏ mình vì tổ quốc.
7. Một vận động viên Hoa Kỳ đã đạt _____ bơi nhanh trong kỳ Thế Vận hội Olympic năm nay.

Lớp 4

8. Hồ nuôi cá kiểng nhà bác Hùng có hình _____ với một chiếc cầu gỗ bắc ngang.
9. Chính quyền đã _____ cho dân chúng về cơn bão rất lớn sắp thổi vào đất liền.
10. Em có tấm hình chụp chung với mấy anh _____ trên hàng không mẫu hạm Midway ở San Diego.

C. Điền vào chỗ trống

1. Bác Nghị trồng nhiều cây ăn trái chung _____ nhà.
(around)
2. Vì sống chung _____ trong một nhà nên hay sinh ra cãi lộn.
(to share)
3. Đội bóng đá trường em vào chung _____ tuần tới. (final)
4. Ngày xưa Việt Nam có nhiều voi _____ bây giờ không còn nhiều.
(but)
5. Năm tới em sẽ bắt đầu lên trung _____ (high school)
6. Người yêu nước là người trung _____ với đất nước của mình.
(loyal)
7. Chúng ta nên ngủ trung _____ mỗi ngày 8 tiếng.
(average)
8. Vân không biết cách cư _____ nên đã mất nhiều bạn tốt.
(how to behave)

Lớp 4

9. Phải biết cách _____ dụng mới được đựng vào máy cưa đó!

(to use)

10. _____ sách Việt Nam có ghi công trạng của nhiều vị anh hùng
chống ngoại xâm.

(history book)

D. Đặt câu với các chữ cho sẵn

1. (và) _____

2. (nhưng) _____

3. (nếu... thì) _____

4. (để) _____

5. (để) _____



A. Viết chính tả

Chọn một bài tập đọc để viết chính tả

B. Điền vào chỗ trống

thần kỳ, khinh khi, thống lĩnh, điện tử, ngoại giao, tiêu diệt, vị giác, kiến thức, thị giác, lời mờ

1. Chú Tuấn đã tốt nghiệp kỹ sư _____ sau 6 năm vừa đi học vừa đi làm.
2. Ngày nay, chúng ta phải thường xuyên trau dồi _____ để theo kịp sự tiến bộ của khoa học.
3. Mảo kể rằng nó thấy bóng đen _____ của một con gấu trong khu rừng sau nhà tối hôm qua.
4. Bà nội nói gạo lứt là loại thuốc _____ chữa được nhiều thứ bệnh.
5. Nhờ có _____ tốt nên mẹ nếm nếm đồ ăn rất giỏi.
6. Loài chim có _____ rất tinh và chúng có thể từ trên cao nhìn thấy con chuột nhỏ dưới đất.

Lớp 4

7. Ta không nên _____ những người nghèo khổ hoặc thua kém mình.
8. Nhờ tài _____ khéo léo mà bác Nhân đã xin được giấy phép xây một khu thương mại lớn ở khu Sài Gòn Nhỏ.
9. Vua Lê Đại Hành đã _____ đại quân đánh quân Chiêm và chiếm được kinh đô.
10. Trong trận chiến ở sông Bạch Đằng và Chi Lăng, hơn phân nửa quân Tống bị _____ và phải rút lui về Tàu.

C. Nhận diện danh từ, tính từ, động từ, trạng từ, mạo từ, giới từ

1. Con _____ mèo _____ đang ngủ _____ say _____ trên _____ cái _____ ghế _____ cũ _____ .
2. Ba _____ đào _____ lỗ _____ sâu _____ để trồng cây _____ chanh _____ .
3. Tuần học hành _____ chăm chỉ _____ và có hạnh kiểm _____ tốt _____ nhất lớp _____ .
4. Bảo đã làm hư _____ chiếc _____ xe đạp _____ của _____ anh Lân.

5. Gió _____ thổi _____ mạnh

_____ đã làm gãy cây _____ cột đèn

_____ trước _____ nhà.

D. Đặt câu với các chữ cho sẵn

1. (ở) _____

_____ (at, in)

2. (gần) _____

_____ (near)

3. (tại) _____

_____ (at)

4. (bằng) _____

_____ (by)

5. (giữa) _____

_____ (between)

